

THẮNG-MAN BẢO QUẬT

Sa-môn Thích Cát Tạng ở đạo tràng Tuệ Nhật soạn

QUYỂN HẠ (Phần cuối)

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Bốn Thánh đế này” v.v... trở xuống, đây là chương Nhất Đế thứ mười. Ở trên bốn chương trước nói chung về hữu lượng, vô lượng, rốt ráo, chẳng rốt ráo. Bốn chương dưới đây y theo vô lượng đế, lại nói lấy bỏ. Cho là ba đế trước không rốt ráo, chỉ có một Diệt đế là rốt ráo. Bốn chương trên chia làm hai: Chương đầu nói về lượng và vô lượng; kế là ba chương nói về nghĩa không của Như lai tạng pháp thân che lấp. Ở đây bốn chương cũng chia thành hai: hai chương đầu chính là nói về Đế rốt ráo và chẳng rốt ráo; hai chương kế cho rằng Như lai tạng nương giữ và thanh tịnh che lấp. Hai chương đầu nói về Đế cũng có hai: Thứ nhất là đối với ba đế trước chẳng rốt ráo, còn Diệt đế là rốt ráo. Thứ hai đối với xưa nương theo chẳng rốt ráo, ở đây một Diệt đế nương theo rốt ráo này.

Hỏi: Một đế đối với nay, một nương đối với xưa phải không ?

Đáp: Chương Thánh đế ở trước đối với xưa là hữu lượng, đối với nay là vô lượng, cho nên một đế không còn đối với xưa. Ở trên, đối với nay ba đế chẳng rốt ráo, cho nên phải đối với nay ba đế chẳng rốt ráo mà nói một Diệt đế rốt ráo. Ở trên chưa đối với xưa nương nói một nương ở nay, cho nên đối với xưa nương chẳng rốt ráo, nói nay nương rốt ráo. Chương Nhất Đế vì đối với nay ba đế chẳng rốt ráo, nay nói một Diệt đế rốt ráo, cho nên một nương không còn đối với nay ba nương chẳng rốt ráo. Một nương rốt ráo này, y theo một chương này dùng hai môn để giải thích:

1. Môn nói về nguyên nhân:

Từ “Thánh đế cho đến nghĩa không che lấp”, ở trên đã nói xưa đế chẳng rốt ráo, nay vô lượng rốt ráo. Ở đây y theo vô lượng đế, tự phân biệt với ba đế chẳng rốt ráo mà nói một rốt ráo này, cho nên có chương Nhất Đế. Lại muốn nói nghĩa mở rộng hay hạn hẹp của Đại tông Phật giáo. Phật pháp nói rộng thì có tám mươi bốn ngàn, nhiếp tám mươi bốn

ngàn trong tám đế, kế là nhiếp tám đế chỉ thành một Bốn đế. Tuy có bốn đế nhưng chung quy là một đế, chỉ một đế này là chân thật. Vì đối lại với nhiều cho nên nói một. Nếu quy về nhất đế thì không còn nhiều, vì không nhiều cũng chẳng thể nói một. Cho nên kinh Pháp Hoa chép: “Pháp này không thể chỉ bày, tướng ngôn từ vắng lặng.” Đại Phẩm chép: “Bốn đế này bình đẳng, Phật không thể thực hành, Phật không thể đến được, bởi đó là Đại tông của Phật pháp.”

2. Môn Giải thích tên gọi:

Nói Nhất Đế tức trong bốn đế chỉ chọn lấy một Khổ diệt đế, nên gọi là một. Vì một này chẳng lường đối trái khác, nên gọi là Đế. Văn có hai phần: Một là, đối với lường đối mà nói chân thật; hai là từ “Bất tư nghì” v.v... trở xuống là đối với tình mà hiển sâu. Trong phần đầu, trước nói lược, sau giải thích rộng. Bốn đế này, ba là vô thường, một là thường, đó là lược. “Bốn đế này” tức là nhắc lại bốn vô tác ở trên. Ở trên từ tất cả Như lai cho đến hoại tất cả kho phiền não, tu tất cả khổ diệt đạo, đây là giải thích rộng vô tác Tứ Thánh đế đã xong, cho nên ở đây nhắc lại. Sở dĩ nói rằng bốn Thánh đế này, ba là vô thường: đó là khổ, tập, diệt, đạo. Vì ba đế này có bốn nghĩa cho nên vô thường: một là tướng mỗi đế khác nhau, hai là vì Ấn-độ sinh, ba là xưa không nay có, bốn là đã có rồi lại không. Diệt đế lại thành bốn đế này, cho nên gọi là thường. Nhưng nếu nói theo lý thì bốn đế đồng nhập vào chân như, cho nên đều gọi là thường, đây là nghĩa sai khác mà không sai khác. Nếu không sai khác mà sai khác thì nên chia ra bốn câu:

1. Hai đế Khổ và Tập chỉ là vô thường.
2. Diệt đế chỉ là thường.
3. Đạo đế vừa thường vừa vô thường.

Nếu là Đạo đế trong bốn đế thì đây là đạo của nhân, nên gọi là vô thường. Nếu là đạo của quả Phật thì gọi là thường.

4. Dứt bật ba môn trên, trở về với nhất tướng.

Nói “Lời dứt nghĩ bật” thì không thể nói thường hay vô thường, cho nên phẩm Quán Như lai trong Trung Luận chép: “Trong tướng vắng lặng thì không có bốn thứ thường, vô thường...” tức là đồng với văn dưới của chương này. Nếu chấp nhất định Niết-bàn là thường, sinh tử là vô thường thì rơi vào hai kiến chấp, cho nên biết lý không hề có thường hay vô thường.

Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích rộng. Trước hỏi để khởi phát, vì sao ba đế đều là vô thường, một đế là thường. Ở dưới là giải thích, trước giải thích ba đế có hai: Ban đầu chính là giải

thích cho nên dưới khổ đế là tổng kết. Chánh giải thích gồm có sáu trường hợp, ba trường hợp đầu nói về đúng, ba câu sau nói về sai. Ba đế là nhắc lại trước. “Nhập vào hữu vi”: vì Khổ, Tập và Đạo là ba tướng làm ra nên gọi là hữu vi. Lại hữu vi là chung, ba đế là riêng, gom riêng vào chung, cho nên nói nhập vào tướng hữu vi. Xưa không mà nay có, có rồi lại không, cho nên thuộc về vô thường. Thật ra không có pháp, trái tình mà khởi lên, nên gọi là luống dối. Nói “Chẳng phải đế” tức chẳng phải chân đế; nói “Phi thường” tức chẳng phải là chân thường; nói “Chẳng phải chỗ nương” tức chẳng phải chỗ nương chân thật. Hữu vi sát-na không dừng trụ, không thể làm chỗ nương giữ cho nhiệm tịnh, cho nên nói chẳng phải chỗ nương. Tổng kết dễ biết.

Dưới là giải thích nhất đế cũng có hai: Ban đầu là giải thích, sau là kết luận. Lại trái với sáu trường hợp ở trên: Ba trường hợp nói về sai, ba trường hợp nói về đúng. “Lìa tướng hữu vi” tức khác với câu đầu ở trên, không theo duyên tập, cho nên lìa hữu vi. Nói là thường: Câu này đúng ra phải nói là chẳng phải vô thường, khác với thứ hai ở trước. Chẳng luống dối: Khác với thứ ba ở trên. Nói là đế: Tức đối với chẳng luống dối ở trước là chân đế. Kinh Niết-bàn chép: “Nếu pháp không chân chánh thì không gọi là Thật đế.” Đây là nói theo thể. “Nói trí hội lý”: Tức trí cũng gọi là Đế, cho nên Nhị thừa có khổ, có khổ đế, nhưng không chân thật. Ở đây lấy cảnh thật làm đế, như nói Chư Phật, Bồ-tát có đế, có chân thật. Nói là thường: Tức đối với thứ hai ở trước mà nói là thường. Nói nương tựa: tức đối với chẳng phải nương tựa ở trên mà cho là thường trụ, là đáng nương tựa, cho nên ở dưới kết luận. Trong kết luận thiếu hai trường hợp trước, đó là chẳng phải thường, chẳng phải nương tựa. Có người nói, từ một khổ Diệt đế là chương thứ mười, thường trụ an ổn một chỗ nương. Trước nói pháp luống dối chẳng phải chỗ nương, ở đây nói chỗ nương chân thật, đó là chỗ các khổ dứt hết ngoài tâm Kim cương, lìa tướng hữu vi, thường trụ không thay đổi, đây là chỗ nương tựa chân thật. Nay trong đây tuy nói về chỗ nương nhưng lại thành Diệt đế, cho nên không đồng với giải thích này. Trên đây thứ nhất là đối với luống dối mà thấy chân thật. Từ “Bất tư nghì” v.v... trở xuống là phần thứ hai, đối với vọng tình mà hiển bày sâu xa. Ở dưới phần đầu nói bất tư nghì tức khen chung hiển bày sâu xa, dứt bật cảnh giới phàm Thánh, cho nên nói bất tư nghì. Ở dưới là hiển bày riêng, trong đó có hai: Một là, lý ra ngoài tình; hai là phàm phu hiểu biết. Từ “Hai kiến điên đảo” v.v... trở xuống: có người nói văn này là chương điên đảo chân thật, đã nói hai kiến điên đảo và Nhị thừa. như đứa bé mới sinh bảy ngày, vì Nhị

thừa chấp khổ, vô thường, không thấy diệt lý thường lạc, nên cũng là điên đảo. Một lý Diệt đế ra ngoài cảnh giới phàm Thánh này, nên gọi là chân thật. Ở đây giải thích văn này và nghĩa đều tốt, nhưng ở sau sắp xếp tên chương mười lăm thì điên đảo chân thật ở sau chương Nhất y. Ở đây nói trước chương Nhất Y có một điều ngại này nên chưa dám dùng. Nay cho rằng ở trên nói lý ra ngoài tình, đây là nói tình không bằng lý. Trong phần đầu có ba, đó là pháp, thí và hợp. Ba chương mỗi chương đều có hai. Hai phần của chương đầu là nói Diệt đế nhiều hơn chỗ mà tâm của tất cả chúng sinh duyên theo, vượt qua phàm phu, cũng chẳng phải cảnh giới trí tuệ của Nhị thừa. Vượt hơn Nhị thừa vì vượt qua cảnh giới phàm Thánh, cho nên giải thích bất tư nghi ở trên. Có người nói từ Diệt đế này vượt qua chỗ mà tâm của tất cả chúng sinh duyên theo, là chương điên đảo chân thật. Ở đây lại y theo trước mà nói, chỉ cần biết đó. Hai là ví dụ, như người mù không thấy các màu sắc, ví dụ quá hơn chỗ mà tâm của tất cả chúng sinh duyên theo. Sắc dụ cho Diệt đế, mù là dụ cho phàm phu. Đưa trẻ bảy ngày không thấy mặt trời. Dụ thứ hai vượt hơn cảnh giới Nhị thừa, mặt trời dụ cho Diệt đế, đưa trẻ bảy ngày dụ cho Nhị thừa. Đưa trẻ mới sanh bảy ngày chỉ thấy các màu sắc khác, không thấy mặt trời. Nhị thừa quán thấy khổ, không, mặt trời đã tròn sáng lại có nghĩa làm tổn hại mắt, để dụ cho thường trụ. Điều mà Nhị thừa chưa biết thì phàm phu hoàn toàn không thấy. Như người mù bẩm sinh, Nhị thừa thấy từng phần như đưa trẻ. Đưa trẻ có mắt, nhưng mắt yếu, mặt trời mạnh cho nên không thấy rõ ràng. Lại đưa trẻ chỉ thấy ánh sáng, hoàn toàn không thấy mặt trời, tức dụ cho Nhị thừa chỉ được sự diệt, không thể nhận được pháp thân bản tánh vắng lặng. Ở dưới hợp cũng có hai: Khổ diệt đế hợp với màu sắc và mặt trời ở trước, tâm phàm phu chẳng duyên theo được, giống như người mù bẩm sinh không nhìn thấy. “Cũng chẳng phải Nhị thừa” v.v... trở xuống: giống như đưa trẻ không thấy mặt trời. “Phàm phu hiểu biết”: Ở trên là thứ nhất, lý ra ngoài tình; từ đó trở xuống thứ hai, tình không bằng lý. Lại pháp, dụ, hợp ở trên nói phàm phu, Nhị thừa không thấy để vắng lặng của bản tánh. Dưới đây giải thích lý do vì sao không thấy. Phàm phu, Nhị thừa đều có lỗi, cho nên không thấy Diệt đế. Văn có hai phần: Một là nêu cả hai môn, hai là giải thích cả hai môn. Trong phần một có hai: Một là nêu chương môn lỗi lầm của phàm phu, từ “Tất cả La-hán” v.v... trở xuống là nêu chương môn Nhị thừa. Chương môn phàm phu, có hai: ban đầu là chương môn Nhị Kiến, kế là chương môn Điên Đảo. Trí của Nhị thừa là thanh tịnh, đối lại với hai kiến điên đảo của phàm phu, cho nên nói Nhị

thừa là thanh tịnh. “Biên kiến”: dưới đây giải thích rộng hai giải thích hai chương, hai môn tức hai. Ban đầu giải thích chương môn lỗi lầm của phàm phu, kế là giải thích chương môn Nhị thừa. Trong môn đầu, trước giải thích hai kiến, sau giải thích điền đảo. Trong phần trước, đầu tiên nói biên kiến có ba gồm: nêu, thích và kết. Hai kiến chấp đoạn thường trái với Trung đạo nên gọi là Biên. Nếu lấy vô kiến làm chấp đoạn, hữu kiến làm chấp thường thì đây có cả năm kiến. Ở đây chỉ nói biên kiến, vì đoạn thường chính là một trong năm kiến. Giải thích có hai: Một là nương vào Ngã mà khởi biên, hai là từ “Thấy các hành” v.v... trở xuống là nương vào pháp mà khởi biên. Nương vào ngã mà khởi trung. Phàm phu là người khởi kiến, đối với năm thọ ấm khởi ra cảnh giới của kiến. Ngã kiến vọng tưởng chấp đắm, sinh ra hai kiến, chính là nói khởi kiến. Trong chính nói khởi kiến có hai: Một là khởi ngã kiến, hai là khởi đoạn thường. Đối với năm thọ ấm trước khởi ngã kiến trong thân có ngã, đó là thân kiến, cho nên kinh nói sáu mươi hai kiến. Lấy thân kiến làm gốc, thân kiến tức là nhân của đoạn thường, cho nên trước nói khởi ngã kiến. Vọng tưởng: là lý do khởi ngã kiến, không có ngã mà chấp là ngã, nên gọi là vọng tưởng. Chấp thật có ngã, khởi tâm quyết định, nên gọi là chấp đắm. Sinh ra hai kiến: Đây là nói từ ngã kiến sinh ra biên kiến, chấp ấm là ngã, ấm diệt ngã diệt, sinh ra chấp đoạn. Là ấm chấp là ngã, ấm diệt ngã còn, sinh ra chấp thường.

Từ “Đó gọi là” v.v... trở xuống là phần thứ ba kết luận. Nếu hướng về chánh đạo thì phàm phu có ba lớp điền đảo: Một là xưa nay không có ấm mà chấp có ấm là một lớp điền đảo; hai là đối với ấm lại chấp là ngã là hai lớp điền đảo; ba là đối với ngã lại khởi đoạn thường là ba lớp điền đảo. Cho nên luận Pháp Hoa giải thích các thứ sợ hãi rằng, không có người và pháp, nghĩa là người và pháp tức là điền đảo sợ hãi. “Thấy các hành pháp vô thường” là thứ hai, y theo pháp nói về đoạn thường. Thuở xưa, Pháp sư La-thập nói: “Đoạn thường có hai: Một là chấp người đoạn thường; hai là chấp hành đoạn thường.” Khi ngài La-thập còn tại thế thì chưa có kinh này nhưng kiến giải của Ngài thì hợp với kinh. Y theo pháp thì ban đầu nương hai pháp sinh tử và Niết-bàn để khởi biên kiến, hai là nương sắc tâm mà khởi biên kiến. Ban đầu trong pháp sinh tử, Niết-bàn có hai: Trước nói riêng sinh tử, Niết-bàn khởi kiến chấp đoạn thường; kế là nói chung về lỗi lầm khởi kiến, nếu thấy các hành pháp vô thường là chấp đoạn, nương pháp sinh tử khởi chấp đoạn. Năm ấm tập khởi gọi là các hành. Phẩm Hành trong Trung Luận chép: “Năm ấm từ hành sinh ra nên gọi là hành kiến.” Các hành này vô thường diệt

hoại nên khởi chấp đoạn, chấp đoạn này chẳng phải chánh kiến nên kết luận nói là sai. Thấy Niết-bàn thường là chấp thường, nương vào pháp Niết-bàn mà khởi chấp thường, cho rằng chính là Đại Nhập-niết-bàn thì Niết-bàn mà ba thừa chứng đắc đều là Niết-bàn.

Hỏi: Niết-bàn thật là thường, lại thấy là thường, lẽ ra là chánh kiến, vì sao nói là biên kiến?

Đáp: Niết-bàn tuy là thường nhưng là nhân duyên thường, chẳng phải định tánh thường, vì chấp là tánh thường cho nên thuộc về biên kiến. Chấp thường này chẳng phải chánh kiến, nên kết luận nói là sai, vì đối với lý thật của sinh tử Niết-bàn thì đều khởi đoạn thường. Nhưng chúng sinh hiện thấy sinh tử vô thường diệt hoại nên thường khởi chấp đoạn; thấy pháp Niết-bàn là vô vi, mãi mãi an vui nên thường khởi chấp thường, cho nên chỉ nói biên kiến. “Vì vọng tưởng thấy”: tức nói chung về lý do khởi chấp thường, vì vọng tưởng thấy cho nên khởi thường đoạn. Nói vọng tưởng là vì thật chẳng phải là thường mà nói bừa là thường, nên gọi là vọng tưởng.

Luận Bảo Tánh chép: “Không diệt hạnh hữu vi, để lia bên chấp đoạn, không chấp vô vi Niết-bàn, vì lia bên chấp thường.” Sở dĩ như thế là vì sinh tử tức Niết-bàn nên không thể diệt. Niết-bàn tức là sinh tử cho nên không có thường riêng. Thế nên luận chép: “Nghĩa đế bậc nhất gọi pháp sinh tử là Niết-bàn, vì hai pháp này không phân biệt.” Luận ấy chép: “Nếu người không phân biệt, thì không phân biệt thế gian, không phân biệt Niết-bàn.” Có người nói, chấp này chẳng phải niệm niệm sinh diệt vô thường, là nói sau khi tất cả muôn pháp chết đi thì sinh kiến, kiến chấp về thanh tịnh cõi nước Phật cũng không nên trừ bỏ. Đối với các căn của thân thì đây là y theo sắc tâm mà khởi chấp một bên, cũng có hai: Trước là nói chấp một bên, kế là nói lỗi của chấp một bên. Nhưng đối với sắc tâm được khởi đầy đủ đoạn thường, đối với sắc pháp khởi chấp thường, như cho rằng năm đại là thường và mảy bụi là thường. Tâm pháp cũng khởi chấp đoạn, thọ diệt thì ngã diệt. Nay trong đây y theo sắc nói về đoạn, y theo tâm nói về thường, đồng thời y theo sự hiển hiện làm lời nói mà thôi. Đối với các căn của thân thì kiến chấp phân biệt hoại mất, đối với tương tục không thấy thì khởi chấp đoạn, nương vào hoại sắc mà khởi chấp đoạn. Nhãn, nhĩ, tỷ... là các căn của thân hiện thấy đều diệt, gọi là kiến pháp hoại. Ở đời vị lai lại có quả báo sinh khởi, gọi là có nối nhau, người ngu mê không thấy bền cho là đoạn. Đây là kiến hoại. Vì không thấy nối nhau nên cho là chấp đoạn. “Vì vọng tưởng thấy” là nói lý do khởi kiến. “Đối với tâm

nổi nhau” v.v... trở xuống là nói nương vào tâm mà chấp thường. Tâm pháp nổi nhau sinh khởi”, là nói tâm nổi nhau, phàm phu không biết cho là thường như thế, ngu mê không hiểu, không biết cảnh giới ý thức trong sát-na, nói lên tướng không hiểu. Sát-na là niệm, trong mỗi niệm, trước là ý căn, sau là ý thức. Ý căn và ý thức phạm vi đều khác nhau, nên gọi là cảnh giới ý thức trong sát-na, phàm phu không hiểu nên khởi chấp thường. Cùng như đĩa trẻ thấy vòng lửa xoay tròn cho là không dứt dứt.

Hỏi: Vì sao nói là cảnh giới ý thức khởi chấp thường mà không nói là năm thức khởi?

Đáp: Ý thức duyên với vô lượng cảnh giới, cho nên thường chấp ý thức là thường, còn năm thức mỗi thức làm chủ một trần, thay thế dễ biết, nên chỉ nói về ý thức. Lại năm thức gá hiện năm trần, không được xoay vần lâu dài ở duyên, còn ý thức chung với duyên đến đi, hoặc nhớ bản sự, cho nên ý thức thường sinh chấp thường.

Lại giải thích: Trước đã nói tâm nổi nhau, đây là nói ý và thức. Trong đó không biết tùy cảnh sinh diệt, cho nên sinh, tức sáu thức chung ở trong đó. Ở trên thứ nhất là nói khởi biên kiến, ở dưới hiển bày lỗi lầm khởi kiến. “Vọng tưởng mà thấy này” là nhắc lại chấp đoạn và chấp thường đã nói ở trên. Đối với nghĩa ấy hoặc hơn, hoặc không bằng chính là nói về lỗi lầm. Có người nói đối với nghĩa khổ diệt ở trước thì đoạn là hơn, thường là không bằng.

Hỏi: Trước chấp ngã, nhân... cho là đoạn thường, đâu có quan hệ gì đến diệt sự, mà đối với diệt sự nói là hơn và không bằng?

Đáp: Vì lý không lìa sự cho nên như thế, vì vậy mà khởi chấp đoạn, chê bai là không có việc đời. Vì không có việc cho nên không được y theo đó mà tìm cầu sự chân thật, nên gọi là thái quá. Đối với chấp thường kia chấp lấy sự tướng, không được bỏ sự để lấy nghĩa thật, nên nói là không bằng. Giống như người đời thấy sợi dây thừng cho là con rắn, nếu bỏ rắn tìm dây thì đây là hơn, nếu giữ rắn tìm dây thì đó là không bằng. Ở đây cũng như thế. Có người nói rằng, vọng kiến đoạn thường này đối với nghĩa diệt định của lý kia thì hoặc là quá hoặc là không bằng. Vì chấp đoạn nên cho rằng các pháp một bề là diệt, không biết lý diệt là hữu, cho nên gọi là hơn. Vì chấp thường nên cho rằng các pháp nổi nhau thường, không biết lý diệt, lìa tướng vắng lặng, không thể nói là thường, nên gọi là không bằng. Có người nói, sắc tâm đều có quá và không bằng. Đối với quá của sắc pháp thì thấy ấm hoại cho là đoạn, đó là hơn; không thấy nổi nhau ở sau, gọi là không bằng.

Thấy tâm nối nhau cho là thường, gọi là quá; không thể sát-na xen nhau gọi là không bằng. Có người nói các pháp hữu vi vô thường, chấp Phật cũng vô thường, cho nên nói hơn. Nếu không bằng thì Niết-bàn là chân thường, là ở ngoài tâm Kim cương mà chấp năm ấm hiện tại là thân vô thường tức là Niết-bàn, đây là cách Niết-bàn quá xa, cho nên nói không bằng. Ở đây nương theo văn giải thích, đoạn là hơn, thường là không bằng. Thấy các căn diệt liền cho rằng vị lai không còn nối nhau sinh khởi, cho nên là hơn. Thấy tâm sinh diệt gọi là không bằng. Vô thường cho là thường, vô đoạn cho là đoạn, đó gọi là dị tướng phân biệt. Ở trên thứ nhất nói rộng về hai kiến; từ “Chúng sinh điên đảo” v.v... trở xuống là thứ hai nói điên đảo. “Chúng sinh điên đảo” tức là nêu người có đảo kiến. Đối với năm thọ ấm là chỗ đảo kiến cho rằng năm ấm hữu lậu, vô thường và thường... là tướng đảo kiến. Riêng y theo thường đảo có ba:

1. Vô thường: Là pháp điên đảo mê lầm.
2. Nói thường: Là do điên đảo kiến lập.
3. Nói tướng: Là tướng điên đảo.

Thế là thân kiến, gọi chung là nói tướng. Lại không mà là có cho nên nói là tướng, thường đảo đã như thế, ba thứ kia cũng thế. Nói chung thì năm ấm đồng khởi bốn đảo, nói riêng thì mê sắc khởi lên tịnh đảo, mê thọ khởi lạc, mê thức khởi thường, mê tướng mê hành khởi ngã đảo.

Hỏi: Năm ấm thật là khổ vô thường..., phàm phu vì sao lại chấp là thường...?

Đáp: Như luận Tạp Tâm chép: “Vì dường như nối nhau che lấp nên chấp là thường, vì oai nghi che lấp nên chấp là vui, vì tác nghiệp che lấp nên chấp là ngã, vì da mỏng che đậy nên chấp là tịnh.”

Hỏi: Trong kinh nói, pháp sinh tử có năm nghĩa: Vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh. Nay đây vì sao chỉ nói bốn thứ, trái lại thành bốn đảo?

Đáp: Vì ở đây ly hợp cho nên như thế. Nếu y theo pháp sinh tử vô ngã mà chia ra hai vô ngã thì có năm nghĩa. Như luận Thành Thập chép: “Chúng sinh không, gọi là không; pháp thể không, nói là vô ngã.” Như trong kinh Duy-ma chép: “Chúng sinh không gọi là vô ngã; Pháp không gọi đó là không.” Cho nên kinh ấy nói chúng sinh là đạo tràng, vì biết là vô ngã; tất cả pháp là đạo tràng vì biết các pháp không. Do chia ra hai thứ này cho nên có năm nghĩa, trái lại với năm nghĩa này thì đảo cũng như thế. Nói hợp này, chỉ nói bốn thứ.

Hỏi: Phàm phu khởi ngã đảo thì cái gì là ngã?

Đáp: Chấp người là ngã, ở đây nói vô ngã thì người là vô ngã.

Hỏi: Lý vô ngã có cả nhiễm lẫn tịnh, ở đây vì sao chỉ nói sinh tử, cho là vô ngã, trái lại thì nói là đảo?

Đáp: Nhưng ngã, vô ngã cuối cùng là bất định, gồm có bốn thứ:

1. Y theo hai tình giải và hoặc đối nhau, nên sinh tử có ngã, Niết-bàn vô ngã. Vì chấp ngã cho nên thế gian thọ sinh, nên nói có ngã; lìa ngã không sinh, liền chứng Niết-bàn, cho nên nói vô ngã. Cho nên Địa kinh chép: “Thế gian thọ sinh đều vì chấp ngã, nếu lìa chấp ngã thì không có sinh.” Điều này vẫn có nói.

2. Y theo pháp tướng hư thật trái nhau, thì sinh tử vô ngã, Niết-bàn có ngã. Pháp sinh tử luống dối không thật, lại không tự tại cho nên gọi là vô ngã. Niết-bàn chân thật, có tám tự tại, nên nói có ngã. Vì thế kinh chép: “Sinh tử vô thường, vô ngã, lạc, tịnh. Pháp Niết-bàn là thường, lạc, ngã, tịnh.”

3. Y theo như lý thì cả hai đều vô ngã, cho nên kinh chép: “Phàm phu ngã không, cho đến Chư Phật. Pháp sinh tử là không, cho đến Niết-bàn.”

4. Y theo giả dụng và thật để nói về sinh tử, Niết-bàn cả hai đều có ngã. Sinh tử ngã có hai thứ: Ngã giả danh của thế đế, cho rằng pháp năm ấm hòa hợp thành người. Cho nên kinh nói rằng: “Phật tánh của chúng sinh không lìa sáu pháp.” Sáu pháp là năm ấm và thật tánh của hai thứ ngã, vì vậy kinh nói: “Vậy hai mươi lăm hữu có ngã hay không? Phật bảo có ngã.” Ngã chính là tánh Như lai tạng, trong sinh tử có đủ hai thứ ngã này. Niết-bàn cũng thế, các đức hòa hợp, gọi là Phật. Giả ngã này, cùng tận thế thật tức là tánh ngã, nghĩa ngã, vô ngã cuối cùng như thế. Ở đây y theo thứ hai cho nên nói sinh tử nhất định là vô ngã, trái lại giảng nói chấp ngã là đảo.

Từ “Tất cả A-la-hán” v.v... trở xuống: Ở trên nói hai kiến và điên đảo của phàm phu, từ đây trở xuống giải thích tịnh trí của Nhị thừa. Văn có hai phần: Ban đầu nói Nhị thừa không thấy chân thật; từ “Hoặc có chúng sinh tin lời Phật” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói có người tin được. “Tịnh trí”: Là đối lại với hai kiến cấu nhơ và điên đảo của phàm phu ở trước nên nói là tịnh trí. “Đối với tất cả cảnh giới của trí”: Tức là lý của nhất diệt đế là cảnh giới của tất cả trí và pháp thân Như lai là quả đức của Phật. Nhị thừa tuy có tịnh trí nhưng vốn không thấy hai thứ này. “Hoặc có chúng sinh” v.v... trở xuống là phần thứ hai nêu ra người tin được, trong đó có ba:

1. Nói về Địa tiền cho là chánh kiến.

2. Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là giải thích chánh kiến.

3. “Là đệ tử chân thật” v.v... trở xuống là khen ngợi chánh kiến ấy.

Câu đầu nói hoặc có chúng sinh là nêu chung người có chánh kiến. Người tin được là ít, cho nên nói hoặc có. Cái gọi là chúng sinh có chủng tánh giải hạnh cũng chung phát tâm trở lên. Vì tin lời Phật là nguyên nhân sinh chánh kiến, tự chưa chứng pháp, nương theo giáo mà sinh lòng tin, nên gọi là tin lời Phật. “Khởi nghĩ thường...” là tâm chánh kiến, vì chưa có chân trí, nên gọi là tưởng. “Chẳng phải kiến điên đảo” là phân biệt chánh khác với tà, khác với bốn đảo mà phàm phu sinh khởi ở trước. “Đó gọi là chánh kiến” v.v... trở xuống: đây là kết luận tên gọi. “Vì sao” v.v... trở xuống là phần thứ hai, giải thích. “Vì sao” là lời hỏi. Trước đối với năm ấm khởi nghĩ thường..., gọi là điên đảo, ở đây cũng khởi nghĩ thường... Vì sao gọi là chánh? Ở dưới là giải thích đối lại, pháp thân Như lai là thường, nêu cảnh để bày tâm. Vì pháp thân đã là thường thì như thường mà giải thích, cho nên chẳng phải đảo. “Thường Ba-la-mật”: do Như lai đến bờ kia thường trụ, nên gọi là Ba-la-mật.

Hỏi: Đức của Phật là vô lượng, vì sao chỉ nêu có bốn?

Đáp: Đức của Phật tuy nhiều nhưng là y theo một môn mà nói, trong đó lược dụng bảy nghĩa để giải thích:

1. Phân biệt khác với phàm phu, đối với hữu vi lầm cho rằng thường, lạc, ngã tịnh, cho nên ở đây y theo đức của Phật mà nói chân thường, chân lạc, chân ngã, chân tịnh. Cho nên kinh chép: “Thường, lạc, ngã tịnh của thế gian có chữ mà không có nghĩa. Thường, lạc, ngã, tịnh của xuất thế vừa có chữ vừa có nghĩa.”

2. Trị hoạn khác nhau, trong pháp sinh tử có bốn thứ hoạn, đó là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Vì đối lại với kia nên nói thường lạc ngã tịnh của Như lai.

3. Trái đảo khác nhau: Thanh văn nghe nói pháp sinh tử vô thường, khổ... thì cho là Phật cũng thế nên khởi bốn thứ điên đảo, vì đối lại với kia nên nói Phật là thường...

4. Trừ chướng khác nhau, cho nên lập ra bốn thứ. Nói bốn chướng, như luận Bảo Tánh chép:

a. Duyên tướng: là địa vô minh, chướng ngại chân tịnh Phật, vì đối trị dứt trừ kia nên nói chân tịnh của Phật.

b. Nhân tướng: là nghiệp vô lậu, làm chướng ngại chân ngã của Phật, vì đối trị dứt trừ kia nên nói chân ngã của Phật.

c. Sinh tướng: Nghĩa là ý sinh thân, vì thân khổ ấm do ý sinh này

làm chướng chân lạc của Phật, vì đối trị dứt trừ kia nên nói chân lạc của Phật.

d. Hoại tướng: Nghĩa là sanh tử biến dịch, làm chướng ngại chân thường của Phật, vì đối trị dứt trừ nên nói chân thường của Phật.

5. Vì đối trị bốn thứ lỗi như Xiển đề... nên quả đức nói thường lạc ngã tịnh. Như luận Bảo Tánh chép:

a. Xiển đề chê bai pháp, vì đối trị nên nói chân tịnh của Phật.

b. Ngoại đạo chấp ngã, vì đối trị nên nói chân ngã của Phật.

c. Thanh văn sợ khổ, vì đối trị nên nói chân lạc của Phật.

d. Bích-chi xả tâm, bỏ các chúng sinh, vì đối trị nên nói chân thường của Phật.

6. Đề đáp nhân khác nhau: Cho nên lập bốn thứ, nói bốn nhân, như luận Bảo Tánh chép:

a. Tín tâm, trừ chê bai pháp của Xiển đề, được chân tịnh của Phật.

b. Bát-nhã, trừ chấp ngã của ngoại đạo, được chân ngã của Phật.

c. Tam-muội: Dùng Tam-muội Không dứt trừ việc sợ khổ của Thanh văn, được chân lạc của Phật.

d. Đại Bi thường theo chúng sinh, trừ tâm xả của Bích-chi, được chân thường của Phật.

Vì bốn nghĩa này nên lập ra bốn thứ.

7. Nhiếp Luận chép: “Bốn thứ sinh tử: Một là phương tiện sinh tử; hai là nhân duyên sinh tử; ba là hữu hữu sinh tử; bốn là vô hữu sinh tử.” Về mặt sinh tử, tức là duyên tướng trong luận Bảo Tánh. Vô minh là duyên sinh ra cảm, nên gọi là duyên. Tức duyên này là phương tiện chiêu cảm ra sinh tử. Quả từ duyên mà đặt tên, nên gọi là phương tiện sinh tử. Vì đối trị phương tiện sinh tử nên nói là tịnh. Về nhân duyên sinh tử, tức là nhân tướng trong luận Bảo Tánh, nghiệp nhân vô lậu có công năng chiêu cảm sinh tử biến dịch, quả từ nhân mà đặt tên, nên gọi là nhân duyên sinh tử, vì đối trị nên nói đức của ngã về hữu hữu sinh tử. Có sinh lại có tử, nên nói hữu hữu sinh tử, tức là tướng sinh trong luận Bảo Tánh. Đây là ngay nơi mà đặt tên, cho nên nói hữu hữu sinh tử, vì đối trị nên nói đức của lạc.

Hỏi: Luận Bảo Tánh nói thẳng tướng sinh, ở đây vì sao nói có sinh lại có tử?

Đáp: Luận Bảo Tánh đối với tướng hoại thứ tư cho nên nói là sinh thứ ba, còn Nhiếp Luận đối lại với hữu tử vô sinh thứ tư nên nói hữu sinh hữu tử thứ ba.

Về vô hữu sinh tử, vì tâm Kim cương chỉ có tử, không còn có sinh, nên nói vô hữu sinh tử. Đây cũng ngay nơi thể mà đặt tên, tức là tướng hoại trong luận Bảo Tánh. Tướng hoại tức là hữu tử vô sinh. Vì đối trị nên nói chân thường của Phật. Gọi chung Ba-la-mật nghĩa là việc rất ráo đến bờ kia, quả Phật vô cực là đến bờ kia. Luận Trí Độ chép: “Trí Phật là Ba-la-mật chân thật. Bồ-tát nhờ tuệ Phật mà được tên gọi Ba-la-mật.”

Hỏi: Vì nghĩa gì mà gọi là thường, lạc, ngã, tịnh?

Đáp: Theo luận Bảo Tánh, Tịnh có hai nghĩa:

1. Bản lai tự tánh thanh tịnh: vì là đồng tướng. Nói đồng tướng, luận Pháp Hoa chép: “Ba thừa sáu đường đều có pháp chân như, nên nói là đồng tướng.”

2. Ly cấu thanh tịnh: Vì thắng tướng nên đồng tướng, tức là chân như hữu cấu. Thắng tướng tức là vô cấu chân như; đồng tướng tức là tánh tịnh của luận Pháp Hoa, Thắng tướng tức là phương tiện tịnh. Ngã có hai nghĩa: Một là xa lìa ngã chấp vô nghĩa luống dối của ngoại đạo; hai là lìa bỏ vô ngã hý luận của Thanh văn. Lại có nghĩa: Một là xa lìa tất cả phiền não tập khí, chứng tất cả pháp, hai là xa lìa tất cả khổ, diệt tất cả ý sinh thân. Thường có hai nghĩa: Một là không diệt trừ tất cả các hữu hành, vì lìa chấp đoạn, hai là không chấp Niết-bàn vô vi vì lìa chấp thường đối với pháp thân Phật. Trên đây nêu cảnh bày tâm, ở đây nói tâm để gọi cảnh. Vì cho pháp thân Phật là thường... nên đối với pháp thân Phật khởi nghĩ là thường... gọi là chánh kiến.

Hỏi: Trước nói các hành vô thường, ấy là chấp đoạn; thấy Niết-bàn thường, ấy là chấp thường. Nay vì sao nói đối với pháp thân Phật khởi nghĩ là thường... thì gọi là chánh kiến?

Đáp: Trước y theo chấp đắm nên thuộc về chấp thường, ở đây y theo tín ngộ, nên chẳng phải chấp thường. Lại ở trước y theo chánh đạo, thật không thể nói là thường hay vô thường, mà chúng sinh đối với phi thường, vô thường lại chấp ngang trái là thường, cho nên là chấp thường. Ở đây nói tuy phi thường vô thường, đối với vô danh tướng gượng gọi là tướng, khen ngợi là thường, lại như khen tin hiểu, nên thuộc về chánh kiến. Thứ ba trong phần khen, chánh kiến nhắc lại ở trước. Dưới khen có năm, bốn thứ trước là lợi ích của hành, một thứ sau là sự giúp đỡ của pháp. Trong hành, một câu đệ tử chân thật là tổng kết lợi ích thành người. Có chánh kiến này thì chắc chắn có khả năng nối tiếp kế thừa, cho nên gọi là đệ tử chân thật. Như luận Phật Tánh chép: “Dùng bốn nghĩa để giải thích thành đệ tử Phật: Nhân, là tín tâm;

Duyên, là Bát-nhã; Y chỉ, là Tam-muội; Thành tựu, đó là đại Bi.” Lại luận ấy chép: “Tín nhân như cha Bát-nhã, mẹ Tam-muội, y chỉ như bào thai, đại Bi thành tựu như mẹ nuôi, Bồ-tát nhờ bốn nghĩa này gọi là đệ tử Phật.” Đây là bốn thứ từ miệng Phật sinh..., lẽ ra là bốn nghĩa ấy. Từ miệng Phật sinh lẽ ra là tín tâm, từ miệng Phật dạy sinh tín. Từ chánh pháp sinh: Lẽ ra là Bát-nhã, chứng chánh pháp. Từ pháp hóa sinh: Lẽ ra là Tam-muội, vì Tam-muội do tu mà sinh, xưa không nay có. Được cái tài sản khác: Lẽ ra là đại bi, dùng tài sản công đức đại bi nên được mãi không hết, nên gọi là tài sản khác. Ba thứ sau là lợi ích của khởi hạnh. Từ miệng Phật sinh là văn tuệ. Giáo pháp nói ra từ miệng Phật, nương đó sinh hiểu biết, gọi là từ miệng Phật sinh. Từ chánh pháp sinh, đó là tư tuệ, tư từ lý khởi, gọi là chánh pháp sinh. Từ pháp hóa sinh, đó là tu huệ. Hạnh đức trước không, nay bỗng nhiên khởi, nên gọi là Hóa sinh. Được có tài sản khác của pháp, đó là sự giúp ích của pháp. Người Địa thượng đắc lý, đó là tài sản chân chánh, vì nay được sự giúp ích của giáo, nên nói là tài sản khác. Lại giải thích: Được hiểu biết chút ít nên nói là tài sản khác. Lại giải thích: Tài sản ở thế gian là cái mà khi cha còn sống sử dụng, gọi là tài sản chân chánh; sau khi cha mất thì con sử dụng, gọi là tài sản khác. Khi Như lai còn tại thế, tự ngộ chánh pháp và hóa độ người, gọi là chánh tài; sau khi Phật diệt độ thì người tin hiểu được chánh pháp và truyền bá để hóa độ người, gọi là tài sản khác.

Lại dùng pháp gửi gắm, nên nói là được tài sản khác của pháp. Giải thích rộng danh từ đệ tử Phật, thì như Pháp Hoa Sớ có chép. “Bạch Đức Thế tôn! Tịnh trí kia”, có người nói văn này vẫn thuộc về chương Nhất đế. Nay điều ở đây nói, từ đây trở đi là chương Nhất y, dùng hai môn để giải thích:

1. Môn nói về nguyên nhân: Ở trên là đối với ba đế chẳng rốt ráo mà nói một Diệt đế rốt ráo; ở đây đối với xưa nương chẳng rốt ráo, mà nói nhất y là rốt ráo, đầy đủ như trước nói. Lại ở trên nói một đế rốt ráo, ở đây cũng nói một đế này là rốt ráo, có thể nương tựa, cho nên có chương này.

2. Môn Giải thích tên gọi: Chương này gọi là thường trụ an ổn nhất y. Vì chẳng phải sinh diệt nên gọi là thường trụ; vì thể lìa nguy hiểm nên gọi là an ổn; vì chí lý không hai nên gọi là Nhất; đáng để nương tựa nên gọi là y. Nói rộng về nghĩa năng y và sở y đầy đủ như trong Nhiếp luận:

Có năng y chẳng có sở y: Đó là nói theo bản thức, là hạt giống phiền não. Nói theo Phật tánh thì đây là vọng tưởng sinh tử.

Có sở y chẳng có năng y: Nói theo hạt giống, là bản thức. Nói theo vọng tưởng sinh tử thì đây là Phật tánh.

Vừa có năng y vừa có sở y: Nói theo sinh tử, tức là bản thức. Bản thức nương Như lai tạng, cho nên thuộc về năng y. Lại là sở y của hạt giống, gọi là sở y.

Chẳng có năng y chẳng có sở y: Tức là pháp thân, khi pháp thân hiển thì không gọi là tạng, nên chẳng phải sở y. Pháp thân không sinh tử, không là sở y của sinh tử. Nay trong đây nói chỉ một Diệt đế, là sở y của bậc Thánh, nên gọi là Nhất y.

Từ Thánh đế đến Nhất y gồm có sáu chương kinh, nói tịnh thiệp với đế, biết đế là gốc của giải hạnh, nên dùng đế làm chánh tông. Tuy sáu chương nói về đế nhưng có bốn nghĩa khác nhau. Trước hết là chương Thánh đế, nói Nhị thừa không biết Thánh đế, Phật thì biết. Khen Đế sâu xa, có ra hai thứ đế, gọi là thể nhất đế. Giải thích tính chất hư thật của đế vô tác, chương Nhất y nói Nhất diệt đế có thể nương tựa, ba chỗ nói tịnh thiệp với Đế, nhưng nghĩa này bất đồng. Hai chương dưới tuy nói không thiệp đế nhưng đều nói về việc diệt đế. Văn có hai phần: Một là nói bốn y ở xưa; hai là nói một y ở nay. Y theo bốn y xưa có ba: Một là nêu thẳng để bày yếu kém; hai là nêu xưa để bày ý kém; ba là đối với yếu kém lại bày thẳng. Về tịnh hạnh, có người nói nhắc lại hàng Địa tiền ở trước để chánh kiến chúng sinh. Hạnh này đối với thân Phật lia bốn điền đảo nên gọi là Tịnh trí. La-hán, Bích-chi Trí ba-la-mật là đối với yếu kém mà bày thẳng. Tịnh trí của Địa tiền hướng về trí La-hán, Bích-chi Tiểu thừa kia được gọi là rốt ráo Trí ba-la-mật, không gọi trí của La-hán, Bích-chi-phật là Ba-la-mật. Trong câu thứ hai, tịnh trí này nhắc lại tịnh trí của bậc Địa tiền ở trên. Tuy nói là thanh tịnh trở xuống nhưng nêu thẳng bày yếu kém. Bồ-tát Địa tiền hướng về Nhị thừa kia tuy gọi là tịnh trí, nhưng đối với nhất khổ diệt vẫn chưa rốt ráo, hướng chỉ trí bốn y của Nhị thừa kia. Ở đây nói không phải như thế, giải thích theo văn.

“Bạch Đức Thế tôn! Tịnh trí”: Đó là nhắc lại tịnh trí. “Tất cả A-la-hán, Bích-chi-phật”: Đây là y theo người mà nói về nghĩa tịnh trí. Trí ba-la-mật tức là trí vô lậu đầy đủ của Nhị thừa, tức là bốn trí rốt ráo, là Trí Ba-la-mật. Lại, Thanh văn và Bích-chi căn tánh lạnh lợi thì gọi là Thanh văn, Bích-chi-phật Ba-la-mật. Lại vì Nhị thừa đã vượt qua bờ kia phần đoạn, việc biết khổ, dứt tập, đoạn diệt, tu đạo đã xong, nên gọi là Ba-la-mật; hoặc chương đã hết, thì gọi là tịnh trí. Lại so với phàm phu cũng gọi là Tịnh trí. “Tịnh trí này”: Tức nhắc lại quả trí vô học của Nhị

thừa ở trên. Sở dĩ nhắc lại là muốn nói về so sánh, cho nên nhắc lại. Tuy nói tịnh trí nhưng đối với Diệt đế kia vẫn chẳng phải cảnh giới, huống là trí bốn y, đó chính là so sánh. Nói quả trí vô học của Nhị thừa nhắc lại, đối với một vô tác khổ diệt đế còn chẳng phải cảnh giới, huống chi trí bốn y ở trong nhân. Nói trí bốn y, có người bảo rằng: ở trong nhân nương bốn đế sinh ra trí, cho nên nói trí bốn y. Vì thế ở trong nhân gọi là trí bốn y. Đến quả La-hán chỉ có chỉ quán nhất Diệt đế, vì thế đối với quả quán nhất diệt, cho nên ở trong nhân gọi là trí bốn y.

Có người nói tức là y theo pháp không y theo người. Trí bốn y, bắt đầu cầu pháp, nương lý mà sinh trí. Pháp tức là pháp bốn đế. Liễu nghĩa là giáo Bốn đế, nghĩa là nghĩa Bốn đế, trí là sự hiểu biết về đế. Trái lại với thức chấp đắm là khởi từ ngoại phạm, đến vào trong nội phạm, là trí bốn y. Ở đây so sánh các quả với nhau thì cực quả không biết chỗ diệt vô biên, huống chi trí bốn y có khả năng biết diệt hay sao?

Hỏi: Hai cách giải thích bốn y thì cách nào là chánh?

Đáp: Nương Bốn đế mà sinh trí gọi là bốn y, văn này không có xuất xứ cho nên không dùng. Lại nương theo Bốn đế mà sinh trí gọi là bốn y có quả lạm thượng, cho nên không dùng. Lại nếu dùng nương Bốn đế mà sinh trí thì đó là trí bốn y, đây chẳng phải giải thích nghĩa của sơ nghiệp. Theo Tỳ-đàm thì ba phương tiện trước chưa thực hành đế quán, bốn phương tiện sau mới thực hành đế quán. Ở đây văn nói nghĩa sơ nghiệp của ba thừa, vì sao chỉ lấy đế quán trở lên mới là sơ nghiệp. Lại nêu chung quả của La-hán so với thí nhân của La-hán, vì thế không nên chỉ lấy Đế quán trở lên, phải dùng bốn y: Y pháp không y người... làm ý chính.

Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích xưa nói ý thấp kém, như cực quả còn không biết diệt, huống chi bốn y mà biết được hay sao? Vì sao Như lai lại nói bốn y. Ở dưới giải thích rằng: bốn y tuy yếu kém nhưng nhờ đó mà được gặp Chư Phật và Bồ-tát nói kinh Nhất thừa. Vì ngộ nhập Nhất thừa, là dần dần cho nên phải nói. Pháp sơ nghiệp bất ngu của ba thừa, Pháp sư Mân ở Giang Nam nói: “Sơ nghiệp của ba thừa tức là Càn tuệ địa, bấy giờ liền tự biết mình thành Phật.” Nhưng tâm chán khổ sâu xa, lại chấp La-hán nên thật có Thanh văn, sau mới bỏ Tiểu về Đại. Lại có người nói sơ nghiệp của Nhị thừa không ngu đối với pháp thì thành Bồ-tát, nên không còn Thanh văn. Nhưng lấy Bồ-tát làm Thanh văn cho nên dùng nghĩa không có Thanh văn. Pháp sư Khai Thiện Trí Tạng ban đầu chấp có Thanh văn, tại chùa Hưng Hoàng ở Dương Đô Sư chính thức lập ra nghĩa có Thanh văn. Nhưng ngài Chí

Công nói: “Ông hãy bỏ sự gian dối, dua nịnh ở đầu Đô Đình.” Pháp sư hiểu lời nói ấy. Xưa ở tại chùa Linh Gia thuộc Cối Kê, Sư chủ trương nghĩa có Thanh văn. Chùa Linh Gia chính là ở đầu Đô Đình, do đó bèn sửa đổi theo nói không có Thanh văn.

Hỏi: Ở đây theo nói có Thanh văn hay theo nói không có Thanh văn?

Đáp: Theo thuyết vừa có vừa không, khác với hai nói. Nói vừa có, tức là đối với duyên có thì theo duyên có. Nói vừa không thì y theo lý mà nói không. Cho nên luận Pháp Hoa phá nghĩa không có Thanh văn. Nói có Thanh văn, nhưng không đồng với ngài Khai Thiện, cũng không đồng với ngài Trang Nghiêm. Sơ nghiệp đã biết không có Thanh văn, lại lấy La-hán làm chứng. Nếu sơ nghiệp đã biết không có Thanh văn thì không nên lấy làm chứng, nếu lấy làm chứng thì chẳng biết là không.

Ở đây hỏi chung: Tam châu trong kinh Pháp Hoa nói thừa quyền thừa thật, cho rằng người Thanh văn chưa nghe Pháp Hoa, tự cho là rất ráo. Nếu nghe nói Pháp Hoa, hồi tâm nhập vào Đại, tự biết mình là Phật. Nay kinh này nói sơ nghiệp của ba thừa bất ngu đối với pháp thì sẽ giác, sẽ đắc, làm sao hội thông?

Đáp: Có người nói Thanh văn có hai thứ: Một là ngu pháp, hai là bất ngu pháp. Người bất ngu pháp là Thanh văn lui sụt tâm Bồ-đề, người ngu pháp là Thanh văn bản thừa. Thanh văn bản thừa tự cho là rất ráo, nghe nói Nhất thừa bèn tự biết mình là Phật, nay cho là khó. Kinh Pháp Hoa chép: “Tất cả Thanh văn như Xá-lợi-phất... đều tự cho là rất ráo, nghe nói Pháp Hoa mới biết mình là Phật. Vì sao lại cho tất cả Thanh văn như ngài Xá-lợi-phất... là người ngu pháp? Đây là điều không thể thứ nhất. Lại, ngài Xá-lợi-phất..., tức là Thanh văn lui sụt tâm Bồ-đề thì chỗ nào lìa ngoài mình đây mà còn có người không ngu pháp? Đây là điều không thể thứ hai. Các luận sư Thành Thật ở Giang Nam giải thích: Có lý có giáo, nếu y cứ theo đạo lý thì sơ nghiệp của người Ba thừa tức là tự biết mình là Phật. “Sơ nghiệp”: tức từ bốn niệm xứ trở lên tức là sơ nghiệp của ba thừa. “Bấy giờ đã biết mình là Phật”: Vì là La-hán cho nên tự mình biết được. Nếu y cứ theo giáo mà nói nghĩa thì Sơ nghiệp của ba thừa cho đến La-hán không tự biết mình là Phật, phải đợi nghe kinh Pháp Hoa mới tự biết mình là Phật. Cho nên kinh này y theo lý mà nói bất ngu, Pháp Hoa y theo giáo ấy nên nói về ngu. Ký là nói thật, giáo là nói phương tiện.

Hỏi: Nếu kinh Thắng-man là nói thật, kinh Pháp Hoa y theo giáo

là nói phương tiện, thế thì Thắng-man là kinh Liễu Nghĩa, còn Pháp Hoa là kinh không liễu nghĩa, làm sao như thế được?

Đáp: Luận Pháp Hoa chép: “Kinh này chính là nói về nhân quả, nhân thì bảy chỗ Phật tánh, quả thì Tam Phật Bồ-đề”, đâu thế nói là không liễu nghĩa. Lại nếu Pháp Hoa y theo giáo nói thì ba căn cơ không có lợi ích thọ giáo, nói tam châu thì có lỗi luống nhọc, ông nói Thắng-man y theo lý mà nói Sơ nghiệp của ba thừa cho đến La-hán tự biết mình là Phật thì ở đây y theo đầu cuối của kinh Thắng-man và kinh Pháp Hoa, luận Pháp Hoa để quyết định sự hơn kém. Văn kinh Thắng-man chép: “Khi A-la-hán, Bích-chi-phật quán sát thì không còn thọ thân sau.” Đó là La-hán tự cho là rốt ráo, không tự cho mình là Phật. Nếu không tự biết mình thành Phật thì biết còn thọ sinh, nên không nói là không thọ thân sau. Ông nói Sơ nghiệp bất ngu pháp tự biết mình thành Phật, rằng đâu còn nói được trí Không thọ thân sau là rốt ráo. Kế văn nói: “La-hán, Bích-chi-phật đối với bốn cảnh không điên đảo bị chuyển.” Nếu sơ nghiệp của ba thừa và A-la-hán tự biết mình là Phật, tức là biết thường, lạc, ngã, tịnh của Phật, vì sao đối với pháp thân khởi bốn thứ điên đảo.

Hỏi: Nếu dẫn hai văn trước chép: “La-hán tự cho là rốt ráo, không biết tự mình là Phật.” Ở đây cũng dẫn hai văn, văn đầu chép: “Địa vị sở đắc trước của người ấy không ngu đối với pháp, tự biết trụ vào địa hữu dư, sẽ được Bồ-đề”. Văn sau chép: “Sơ nghiệp của ba thừa không ngu đối với pháp”, tức là sẽ giác sẽ đắc?

Đáp: Văn trước văn sau, nếu chưa nghe các kinh Nhất thừa như Pháp Hoa... thì tự cho là rốt ráo; nếu nghe các kinh Nhất thừa như Pháp Hoa... thì biết tự mình là Phật, cho nên hai văn không trái nhau, vì vậy kinh Thắng-man này đồng với kinh Pháp Hoa.

Hỏi: Văn nói: “Không nhờ người khác, tự biết mình là Phật”, vì sao lại nói nghe các kinh Pháp Hoa... mới biết mình là Phật?

Đáp: Ở đây nói tự biết là phải nghe người khác nói, nhưng phải do tự tâm chứng thấy nên nói là tự biết. Như kinh Hoa Nghiêm chép: “Có nghe pháp liền tự mở hiểu, không nhờ người mà ngộ.” Lại như ngài Xá-lợi-phất nói: “Mà nay mới tự biết, chẳng phải thật diệt độ.” Ngài Thân Tử nghe kinh mà nói là tự giác, ở đây cũng thế. Luận Phật Tánh chép: “Hóa thân của Như lai là do năm nhân duyên:

1. Nói khổ vô thường, Niết-bàn vắng lặng, nay chúng sinh ở trong ba cõi mà sinh sợ hãi.

2. Sinh sợ hãi rồi, khiến nhập vào Thánh đạo Nhị thừa.

3. Nhập vào thánh đạo rồi, sinh tâm Niết-bàn rất ráo, vì phá tâm tăng thượng mạn như thế nên nói giáo pháp pháp Hoa Đại thừa chân thật, giúp cho các chúng sinh bỏ cái vốn chấp, nhiếp lấy phương tiện từ bi Bát-nhã.

4. Nhiếp rồi thì đối với vô thượng thừa sẽ thành tựu.

5. Thành tựu rồi thì sẽ được thọ ký đạo vô thượng, đó gọi là việc hóa thân.”

Trong năm nhân duyên này thì nhân duyên thứ ba chính là bằng chứng lớn nhất nói về Nhị thừa chưa nghe kinh Pháp Hoa tự cho là rất ráo. Nếu Nhị thừa tự biết mình là Phật thì hóa thân không có năm việc. Ở đây lại chứng tỏ kinh Pháp Hoa là do Hóa Phật nói, vì Hóa Phật có năm việc này, hai thân Phật còn lại không có năm việc. Lại trong phần giải thích khai, thị, ngộ, nhập trong luận Pháp Hoa chép: “Nói ngộ là nghĩa không biết, tức nói tất cả Nhị thừa không biết rất ráo chỉ có một Phật thừa.” Lại giải thích: “Trong phần phá mười thứ bệnh của người thì A-la-hán có ba thứ tin điên đảo: Tin có ba thừa, gọi là tin điên đảo. Đạo lý không có ba thừa, mà tin có ba thừa thì gọi là tin điên đảo. Vì phá bỏ bệnh này nên nói môn thừa bình đẳng, nói người ba thừa đều được thọ ký Đại Bồ-đề. Lấy đó suy ra thì biết Nhị thừa chưa nghe kinh Pháp Hoa, đều là ngu pháp. Ngài Long Thọ nói: “A-la-hán sinh về Tịnh độ ngoài ba cõi, nghe kinh Pháp Hoa mới được thành Phật.” Đó cũng là bằng chứng. Dùng kinh luận để nghiệm xét cho nên biết chưa nghe Nhất thừa, vì vậy mà tự cho là rất ráo. Nếu nghe Nhất thừa thì tự biết mình là Phật.

Hỏi: Y theo giai vị nào mà nói sơ nghiệp?

Đáp: Các Luận sư ở Giang Nam nói tuy có hai văn nhưng đều là sơ nghiệp đã tự biết mình là Phật. Ở đây không phải như thế. Có hai thứ bất ngu: Một là hậu nghiệp bất ngu, hai là sơ nghiệp bất ngu. Hậu nghiệp bất ngu được quả A-la-hán rồi, gặp bạn lành nghe kinh Nhất thừa, hồi tâm tin Đại thừa, cho nên bất ngu đối với đại pháp. Vì thế văn trước nói: “Được trí Không thọ thân sau”, tức địa vị sở đắc trước kia của người ấy không ngu đối với pháp. Vì sơ nghiệp bất ngu, tức người bốn y gọi là sơ nghiệp, nghe kinh Nhất thừa, hồi Tiểu tin Đại. Kinh Pháp Hoa cũng nói có hai hạng người: Một là hạng người đã chứng quả mà bất ngu, như ngài Thân Tử... nghe kinh Nhất thừa tự biết mình là Phật; hai là hạng người còn ở nhân mà bất ngu, như người phát tâm Nhị thừa, nghe kinh Pháp Hoa, hồi tâm tin Đại thừa. Đây là lược nêu hai thứ bất ngu ở đầu và cuối, khoảng giữa thì bất tịnh.

Hỏi: Sơ nghiệp của Tiểu thừa y theo địa vị nào?

Đáp: Bảy phương tiện của Đại thừa... Cho nên Tập Tâm chép: “Sơ thì gọi là Thỉ nghiệp.” Luận Thành Thật cho niệm xứ là sơ nghiệp, ở đây cho Tiểu thừa là sơ nghiệp. Trong sơ nghiệp của Tiểu thừa gặp bạn lành, nghe kinh Đại thừa, mới biết mình là Phật. Bốn y này là pháp thế gian.

Thứ ba là đối với yếu kém mà nói lên thẳng. Có người nói Bốn đế sở y của Nhị thừa kia là pháp thế gian, Khổ và Tập là phần đoạn thế gian, Diệt và Đạo là biến dịch thế gian. “Nhất y” v.v... trở xuống là phân biệt chân khác ngụy. Nói “Nhất y trên tất cả y” là tổng kết phân biệt thì nhất diệt đế là chân y, quá hơn hữu tác bốn đế của Tiểu thừa kia, cũng quá hơn ba y vô tác của Đại thừa, nên gọi là trên tất cả y. Ở dưới phân biệt riêng, xuất thế gian: quá hơn bốn y hữu tác của thế gian ở trước cho nên gọi là trên. Lại quá ba y vô tác của Đại thừa nên gọi là thượng thượng. Ba y vô tác so với bốn y hữu tác thì đã gọi là trên. Nhất khổ diệt đế lại ở trên cái ở trên tam y, nên gọi là thượng thượng. Ở đây phân định rõ điều đó. Giải thích này có hai lỗi: Một là lỗi văn rườm rà, sở dĩ như thế là do trước đã nói một y trên tất cả y. Nghĩa là có ra từ trên bốn y hữu tác của Nhị thừa, lại có ra từ trên ba y vô tác của Đại thừa, cho nên nói tất cả. Sau đó lại nói xuất thế gian thượng thượng, có ra bốn hữu tác, ba vô tác, cho nên nói thượng thượng, đó là rườm rà. Cả hai không trái nhau, trước nói trên tất cả y, sau lại nói thượng thượng, đồng là một diệt đế y, không nên có hai câu này. Nếu nói thượng thượng thì trước sau đều như thế. Nếu nói thẳng là thượng thì đầu cuối cũng thế. Ở đây nói thượng là nói ý Phật nói Bốn đế, nay là phân biệt Bốn y kia hơn kém khác nhau, cho nên có chương này. Bốn y này là pháp thế gian: Bốn y như Y pháp không y người..., đây là nương giáo tìm lý, vốn là phạm phu, là pháp thế gian.

“Bạch Đức Thế tôn! Nhất y”: Đây là nói quả Nhị thừa. Trong luận Bà Sa nói Nhất đế của Tiểu thừa. Nhất đế tức là Nhất y, cho nên người Tiểu thừa cũng nói nghĩa Nhất đế nhất y. Tiểu thừa cho Diệt đế Nhất y là rốt ráo, vượt hơn tất cả pháp, cho nên nói là ở trên tất cả sự nương tựa. Lại trong nhân có bốn y như Y pháp không y người..., trong quả thì không có bốn thứ y đó, chỉ có nhất diệt, nên gọi là Nhất y.

Hỏi: Bốn quả trong nhân đã gọi là thế gian, nhất y trong quả lẽ ra là xuất thế, vì sao nói thẳng là ở trên tất cả sự nương tựa, mà không nói là xuất thế gian?

Đáp: Đã nói ở trên tất cả sự nương tựa thì biết là xuất thế gian,

nhưng là xuất thế gian của hậu Đại thừa, cho nên không nói. Xuất thế gian thượng thượng đến Nhất nghĩa y, đó là Diệt đế.

Ở trên nói Tiểu thừa y, ở đây đối lại với Tiểu thừa y để nói về Đại thừa y. Từ đây văn bắt đầu, chính là chương Nhất y. Nhất diệt đế của Tiểu thừa đã gọi là ở trên, ở đây Đại thừa còn quá hơn cái trên đó nữa, nên nói là thượng thượng. Vì thượng thượng nên gọi là Đệ nhất nghĩa. Cái gọi là Diệt đế, ở trước vì đối lại với Tiểu mà nói Đại, ở đây nêu ra thế của y. Cách giải thích này không có hai lỗi trước, lại được có Đại thừa và Tiểu thừa rõ ràng.

“Bạch Đức Thế tôn! Sinh tử nươg Như lai tạng”: Các Luận sư ở Giang Nam cho từ đây trở xuống là chương Điên Đảo Chân Thật. Điên đảo là sinh tử, chân thật là Nhất y. Nói gốc ở trong Nhân, có khả năng làm chỗ nươg giữ để dựng lập sinh tử, đó là điên đảo y đối với chân thật. Ở đây chỉ lược nêu gọi là điên đảo chân thật. Nay cho rằng chương này thật là chương điên đảo chân thật, nhưng giải thích điên đảo chân thật khác với nghĩa của Nam, Bắc. Nếu nói sinh tử là điên đảo, Như lai tạng là chân thật thì có khác gì với nghĩa “Không” che lấp ở trên. Vì nghĩa “Không che lấp” cũng gọi là năng phú, luống dối không thật, sở phú là thật. Lại có khác gì với tự tánh thanh tịnh tâm bị phiền não che lấp ở dưới. Ở đây giải thích là nươg Như lai tạng có sinh tử. Lập ra nói này gọi là khéo nói. Đó là không điên đảo. Nếu ba hạng chúng sinh ngoại đạo, Nhị thừa và Bồ-tát không loạn ý không nươg Như lai tạng mà có sinh tử, lập ra nói này gọi là điên đảo, nên thuộc về điên đảo.

Hỏi: Vì sao chương này không thuộc về Nhất y?

Đáp: Chương Nhất y đối với Tiểu thừa y thừa xưa chẳng rất ráo, nói về thường trụ Nhất y rất ráo ở đây. Văn này là đối với ba hạng người không nươg Như lai tạng có sinh tử là điên đảo hay nươg Như lai tạng có sinh tử là không điên đảo, cho nên không thuộc chương Nhất y. Chương này có hai phần: Một là nói về chân thật, hai là nói về điên đảo. Trong chân thật chia làm hai: Một là nói lược về chân thật, hai là nói rộng về chân thật. Mỗi phần đều có ba trường hợp, ba trường hợp đầu: Trường hợp một nói nươg Như lai tạng có sinh tử; trường hợp hai vì Như lai tạng nên nói sinh tử, mé gốc không thể biết; câu ba nếu nói được như trên thì đối với đạo lý sẽ gọi là không điên đảo.

Hỏi: Nhất y ở đây là Nhất y ở trên có gì khác nhau?

Đáp: Ở trên là cảnh, là chỗ nươg của trí, còn ở đây nói chỗ nươg của nhiễm tịnh. Lại ở trước nói cũng được là hiển vi hiển y, còn ở đây nói cũng được là ẩn vi hiển y. Cảnh là chỗ nươg của trí, cảnh Nhất thật

để có công năng sinh ra trí nhất thật, cho nên cảnh là chỗ nương của trí.

Hỏi: Làm sao biết được cảnh là chỗ nương của trí?

Đáp: Ở trên nói bốn y trí của Nhị thừa, cho đến quả trí của Nhị thừa, nương vào cảnh Diệt đế hữu lượng tức chẳng rốt ráo, cho nên trí cũng chẳng rốt ráo. Vì đối lại nên nói Diệt đế vô tác là cảnh rốt ráo, vì có công năng sinh ra trí rốt ráo, cho nên cảnh là chỗ nương của trí. Lại ở trước nói hiển bày pháp làm y, Diệt đế hiển hiện thành sở chứng của Như lai. Cho nên ở trước nói tất cả cảnh giới của trí và pháp thân Như lai. Lại ở trước có công năng sinh ra y, cảnh có công năng sinh ra trí, sau nói nương giữ gọi là y. Chẳng phải Phật tánh sinh ra sinh tử. Y theo giải thích chỗ nương ở trước thì lấy sự nương tựa làm y; y cứ theo giải thích chỗ nương ở sau thì lấy sự nương giữ làm y. Sau dùng pháp ẩn để hiển bày y. Như lai tạng tức là ẩn, có khả năng hiển bày và làm chỗ nương cho sinh tử. Sinh tử nương Như lai tạng, vì đối lại với ngoại đạo, người Tiểu thừa và người Đại thừa khác nên không nương vào Như lai tạng có sinh tử. Ở đây nói nương Như lai tạng có sinh tử. Ngoại đạo có hai hạng: Một là chấp nhân tà, hai là chấp vô nhân. Trong chấp nhân tà có hai: Chấp người là nhân và chấp pháp là nhân. Chấp người là nhân có hai: Chấp trời Tự Tại là nhân sinh tử, chấp thần ngã là nhân sinh tử. Chấp pháp là nhân thì hoặc chấp thế tánh, hoặc chấp vi trần là nhân sinh tử. Nói vô nhân, nghĩa là họ cho rằng tự nhiên có sinh tử. Ở đây vì đối lại với tà nhân và vô nhân kia nên nói sinh tử nương Như lai tạng, vì thế Như lai tạng là nhân gốc. Người Nhị thừa và người Đại thừa khác chỉ biết nương kiết nghiệp mà có sinh tử, đó chỉ là được ngọn mà chưa được tận gốc. Ở đây vì đối lại nên nói nương Như lai tạng nên có sinh tử. Lại muốn nói nghĩa tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, cho nên nói nương Như lai tạng có sinh tử. “Vì Như lai tạng có sinh tử, vì Như lai tạng cho nên nói mé gốc không thể biết”: Đây là câu thứ hai giải thích nghĩa nương ở trên. Đã nói do Như lai tạng mà có sinh tử, mé gốc của Như lai tạng vô thủ không thể biết. Nương tạng mà có sinh tử thì sinh tử cũng vô thủ, mé gốc không thể biết. Nếu không nương tạng mà có sinh tử thì không thể đã có sinh tử từ vô thủ đến nay. Có người nói: Phật tánh vô thủ, sinh tử hữu thủ. Thủ thì có thể biết, nhưng hợp dụng với Phật tánh nên nói là mé gốc không thể biết. Lại giải thích Phật tánh vô thủ, sinh tử hữu thủ, vì trái với Phật tánh cho nên có sinh tử, phải thấy Phật tánh mới liễu ngộ được sự khởi đầu của sinh tử. Chỉ có Phật mới thấy được sự khởi đầu này, còn hàng Thập Địa cũng không biết được sự khởi đầu

này, cho nên nói mé gốc không thể biết.

Hỏi: Ngài Long Thọ nói: “Sinh tử hữu tử, vô tử đều là tà kiến.” Vì sao ở đây nói là sinh tử vô tử?

Đáp: Tuy cả hai đều tà kiến, nhưng vì phá chấp hữu tử của chúng sinh nên nói là vô tử. Vô tử là muốn nói nó có nghĩa là nhân. Lại trong Trung Luận, Phật nói vô tử là muốn nói nghĩa không. Đã là vô tử thì cũng không có trung gian, cũng không hữu chung. Vì không vô chung, nên không có sinh tử. Lại nói về vô tử, là muốn nói vô hữu tử, chẳng nói có vô tử, cho nên vô tử nói sinh tử là thật, không hiểu như vậy thì đó là tà kiến.

“Bạch Đức Thế tôn! Vì có Như lai tạng nên gọi sinh tử là khéo nói”: trường hợp thứ ba này có công năng như trên nói rằng, tin nương vào Như lai tạng có sinh tử. Đây là lời đúng lý, nên gọi là khéo nói, tức là chân thật. Nếu như lời của ngoại đạo và Nhị thừa nói, thì gọi là không khéo nói, lại nêu năng nói là thiện, nói lên sở nói không lường dối.

“Bạch Đức Thế tôn! Sinh tử sinh tử”: Đây là câu thứ hai, nói rộng về tướng nương tựa, vẫn có ba phần: Một là nói năng y và sở y không hai; hai là nói năng y và sở y chẳng phải một; ba là lặp lại chẳng phải một. Văn phần đầu lại có hai: Trước nói về tướng của năng y, kể nói năng y tức là sở y. Ở đây trước nói tướng của năng y: Ở trên nói sinh tử nương Như lai tạng, lại nói có Như lai tạng cho nên nói sinh tử, vì vậy ở đây giải thích nghĩa sinh tử. Có người nói “Sinh tử sinh tử” là nêu chung sinh tử chẳng phải một, cho nên lặp lại. Trong sinh tử có hai thứ: Một là sinh tử sinh tử, do phạm phu khởi lên; Hai là Niết-bàn sinh tử, như Niết-bàn mà nói, trụ đại Niết-bàn, có khả năng lập nên nghĩa lớn, thị hiện nhiều cách. Ở đây vì phân biệt với Niết-bàn sinh tử ở sau nên riêng nêu ở môn đầu, vì vậy nói là “Sinh tử sinh tử”. Nay giải thích trong sinh tử có ba, đó là: Nêu lên, giải thích và kết luận. Ban đầu hai chữ “Sinh tử” là nêu sinh tử, còn “Sinh tử giả” ba chữ này sắp muốn giải thích cho nên nhắc lại. Các thọ căn bị mất là giải thích sinh tử. Sáu căn như mắt, tai... sinh ra thức, lãnh nạp sáu trần, nên gọi là các thọ. Lại sáu căn này có công năng dùng thọ thức để trụ nên gọi là thọ. Sáu căn này có công năng sinh ra thức, nên gọi là căn. Căn mất tức là tử. Sinh phần đã dứt, tử phần kế khởi, nên gọi là thứ lớp. Không thọ căn khởi, tuy có tướng căn nhưng không thể sinh thức, lãnh nạp tiền trần, nên gọi là Bất thọ căn. Lại không dung thọ sáu thức, nên gọi là bất thọ căn. Đó gọi là kết luận.

Hỏi: Trong câu này, cái gì gọi là sinh? Cái gì gọi là tử?

Đáp: Có người nói: các thọ căn không còn tác dụng là tử, thứ lớp không thọ căn khởi là sinh. Ở đây cho rằng như trước giải thích là đúng. Các thọ căn, ở đây là nói sinh, vì dùng sáu căn sinh thức lãnh nạp sáu trần, nên gọi là sinh. Từ “Không còn tác dụng” v.v... trở xuống là giải thích về tử. Nếu thọ căn, niệm trước diệt, niệm kế thọ sinh căn, đó vẫn còn là sinh. Ở đây thọ căn diệt hoại, niệm kế sinh bất thọ căn, nên gọi là Tử.

Hỏi: Nếu không thọ thì chẳng phải căn, vì sao lại nói bất thọ căn khởi?

Đáp: Văn của luận Thành Thật chép: “Khi đồng tánh không nương thì đều là căn.” Ở đây là nói theo thể, nhưng thật ra chẳng phải căn. Luận lại chép: “Căn đồng tử diệt, chẳng phải căn đồng tử còn, nên gọi là căn.” Lại một nghĩa y theo năm ấm để thọ tác. Các thọ căn gồm có năm thọ căn. Năm thọ căn là ưu, hỷ, khổ, lạc, xả. Nếu sau năm căn, thọ sở sinh gọi là khổ vui; sau ý căn, thọ sở sinh gọi là ưu hỷ. Không khổ, không vui, không ưu, không hỷ đều từ sáu căn mà sinh, nói các thọ này sinh ra phiền não, nên gọi là thọ căn. Năm thọ là căn, nên gọi là các thọ căn. Nếu chúng sinh mạng chưa hết thì thọ căn thường còn, hễ ở thọ nào thì niệm niệm không trụ, hễ mỗi thọ căn có mấy niệm, hoặc nhiều hoặc ít, đồng loại khác loại, thọ thọ nối nhau, không được đứt quãng. Bốn thọ tâm mạnh, không được đứt đi. Lúc chết đi thì quan trọng là xả căn. Khi báo thân đã hết thì xả thọ diệt tận, nên gọi là chết. Thứ lớp bất thọ căn khởi, lẽ ra là nói thọ căn không khởi. Đây là nói không có thọ căn thứ lớp nối nhau sinh khởi. Đó có nghĩa là sinh đã chết, cho nên đó gọi là sinh tử.

“Bạch Đức Thế tôn! Sinh tử”: Ở trên nói sinh tử, ở đây nói sinh tử và Như lai tạng không hai. Sinh tử là nhắc lại sinh tử ở trước. Hai pháp này là hai pháp sinh tử. “Là Như lai tạng”: tức nói sinh tử tức là Như lai tạng. Nói theo lý thì nếu thể ngộ, biết sinh tử tức là Niết-bàn. Kinh Nhân Vương chép: “Khi Bồ-tát chưa thành Phật thì Bồ-đề là phiền não, khi Bồ-tát thành Phật thì phiền não là Bồ-đề.” Cho nên Pháp sư Tăng Triệu nói: “Đạo pháp cao xa, gặp việc thành chân; bậc Thánh cao xa, thể nhận là thần.” Kinh Hoa Nghiêm chép: “Tâm, Phật và chúng sinh, ba thứ không khác nhau.” Trung luận chép: “Mé thật của sinh tử, mé thật của Niết-bàn, cả hai mé như thế, chẳng mấy may khác nhau.” Kinh Pháp Hoa chép: “Như lai thấy biết tướng của ba cõi một cách đúng như thật.” Ngài Thiên Thân giải thích rằng: “Thế giới chúng sinh tức là thế giới Niết-bàn, không lìa thế giới chúng sinh mà có tánh Như lai tạng.”

Hỏi: Tướng ấy như thế nào?

Đáp: Như người trong đêm tối thấy sợi dây cho là con rắn, con rắn là sợi dây thừng. Cũng như lầm hương Nam cho là Bắc, hương Bắc cho là hương Nam. Có người nói: hai pháp này là Như lai tạng, đây là không Như lai tạng. Trước nói sinh tử, ở đây nói tử sinh. Nếu sinh liền trở về tử thì chúng sinh trở thành tro diệt, ai được thành Phật? Chính là cho rằng sinh là tử, tử là sinh, nối nhau không dứt, đến khi được Bồ-đề mới cùng tận, cho nên được tu hành, mong cầu quả Phật. Sinh tử phiền não ẩn chứa trong lý pháp thân có thành, nên gọi là Như lai tạng. Cũng có khả năng sinh ra Như lai nên gọi là tạng. Ở đây nói đạo lý khó biết nên lại dùng giải thích trước.

Từ “Thế gian có nói năng cho nên có tử có sinh” v.v... trở xuống: Đây là câu thứ hai nói về nghĩa chẳng phải một. Cũng trước nói sinh tử, sau nói chẳng phải một. Trong nghĩa bậc nhất xưa nay không có sinh tử, vì sao bậc Thánh nói có sinh tử? Vì thế ở đây nói đối với chúng sinh điên đảo cho nên có sinh tử. Phật tùy theo điên đảo nên nói có sinh tử. Ngài Long Thọ nói: “Đối với người sinh tử thì có sinh tử, đối với người không sinh tử thì không có sinh tử.” Tử thì các căn hoại diệt, ở trước nhắc lại sinh tử là tạng chẳng khác nhau, cho nên phải nói về sinh tử. Ở đây muốn nhắc lại sinh tử và tạng chẳng phải một, cho nên phải nói về sinh tử. Trước sau có hai ý khác nhau này, cho nên sinh tử ở hai chỗ chẳng phải là sinh tử khác nghĩa. Lại đã tùy theo thế gian điên đảo mà nói sinh tử, cho nên ở đây chỉ bày tướng sinh tử. “Các căn hoại” là các căn như mắt... hoại; trong năm thọ thì căn “Xả thọ” hư hoại. Sinh là các căn mới sinh khởi, do năng lực của nghiệp phiền não nên đời vị lai lại sinh là khởi. Trong năm thọ căn thì Hỷ thọ căn khởi; trong bốn thức trụ thì hỷ nhuận cho nên trụ, đó cũng là chi thức trong mười hai nhân duyên. “Chẳng phải Như lai tạng có sinh có tử”: Đây chính là nói về nghĩa chẳng phải một, vì điên đảo cho nên có sinh tử, chẳng phải thế Như lai tạng có sinh tử.

Kinh Pháp Hoa chép: “Không có sinh tử, hoặc lui sụt, hoặc tiến lên.” Ngài Thiên Thân nói: “Tánh Như lai tạng thanh tịnh.” Cho nên hai câu của kinh Pháp Hoa lại là câu đầu của kinh này. Nói thế giới chúng sinh tức là thế gian Niết-bàn, đây là nghĩa hai mà không hai. Như lai tạng thể tánh thanh tịnh, không có sinh tử, đó là nói nghĩa không hai mà hai. Nếu không thấy luận Pháp Hoa thì giải thích hai câu này sẽ không rõ ràng.

Hỏi: Vì sao có nghĩa không hai mà hai, hai mà không hai?

Đáp: Đối với lý thì chẳng phải hai, pháp thân thường hằng trong sáu đường đối với duyên thì chẳng phải một, mà pháp thân vẫn thường hằng trong sáu đường. Thí như người bị đau mắt, thường thấy hoa đốm trong hư không, cho nên hư không thành hoa. Nếu người không bị đau mắt, biết hoa thường là không. Vì có hai nghĩa này nên nói nghĩa hai mà không hai, không hai mà hai. Nếu y theo vì Pháp sư thứ hai ở trước, ban đầu nói sinh và tử là hai tức Như lai tạng, đây là không Như lai tạng. Nay nói chẳng phải Như lai tạng có sinh tử, đây là nói Bất không Như lai tạng. Nay lại y theo giải thích ở trước, nếu là tướng hữu vi thì giải thích thành chẳng phải một; vì là hữu vi cho nên chẳng phải sinh, chẳng phải tử, thường trụ bất biến. Giải thích là hữu vi, y theo phạm phu có ba thứ bất biến: Một là không bị nước phiền não làm thay đổi, hai là không bị gió nghiệp thổi làm thay đổi; ba là không bị lửa sinh già chết đốt cháy làm thay đổi.

Bồ-tát không bị thay đổi có hai: Một là không bị ấm biến dịch phát sinh làm thay đổi; hai là không bị ấm biến dịch hoại diệt làm thay đổi. Phật không bị thay đổi có bốn: Vì thường cho nên bất sinh; vì tướng hằng cho nên bất tử; vì thanh tịnh cho nên không bệnh; vì bất biến cho nên không già. Vì thế Như lai tạng là nương, là giữ, là kiến lập.

Về kết luận, vì thể là vô vi thường trụ, cho nên có khả năng làm chỗ nương giữ, kiến lập cho chúng sinh. Chỗ sở y này gọi là nương. Giữ có nghĩa là giữ gìn nối nhau không để đứt quãng. Kiến lập nghĩa là đầu cuối khiến được thành Phật. Theo ý của các Luận sư Tam Tạng thì “Nương” tức là tự tánh trụ Phật tánh. Không từ duyên mà có, thì gọi là tự tánh. Thể là thường pháp nên gọi là trụ. Vì là thường trụ nên có công năng làm chỗ nương cho sinh tử. Giữ tức là dẫn ra Phật tánh, nhờ có Phật tánh cho nên được tu hành hiển bày ra pháp sẵn có, vì vậy gọi là giữ. Kiến lập tức là đến được quả Phật tánh. Vì có Phật tánh cho nên thành tựu quả đức, nên gọi là kiến lập.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Không là, không thoát” v.v... trở xuống: Đây là phần thứ ba, giải thích lại nghĩa chẳng phải một. Sở dĩ giải thích lại nghĩa chẳng phải một chính là muốn thành tựu nghĩa năng y và sở y. Văn có hai phần: Một là ngay đó nói sở y; hai là từ “Ngoài đoạn, thoát, dị” v.v... trở xuống: Là đối lại với năng y mà nói về sở y. “Không là”: tức thể là vô vi, không thể là. Chẳng phải pháp phiền não trói buộc nên không thể đứt; chẳng phải là hữu vi nên không thể thoát, ngàn muôn biến hóa nhưng thể ấy vẫn không thay đổi nên gọi là bất dị. Vượt ngoài hạnh Ba thừa Mười địa, nên nói là bất khả tư nghì. Đức Thế tôn ngoài

đoạn, thoát, dị thì sinh tử là pháp đoạn, thoát, dị. Vì thể của tạng là khác nên nói là người, có công năng làm gốc cho vọng, nên gọi là pháp hữu vi, nương giữ kiến lập. Có người nói: Ngoài đoạn, thoát, dị còn gọi là sinh tử đoạn thoát dị, như trên đã giải thích. Ngoài là sinh tử nằm ngoài lý, nên gọi là ngoài. Ở đây nói không đúng, như trên đã giải thích. “Ba-ch Đức Thế tôn! Nếu không có Như lai tạng”: Ở trên nói về chân thật, ở đây nói về điên đảo. Vẫn có ba phần: Một là phá Nhị thừa và hai thứ điên đảo không và loạn ý, nên nói không điên đảo; thứ hai là phá ngoại đạo điên đảo, nói rõ không điên đảo, thứ ba là tổng kết người điên đảo, nên nói rõ không biết Như lai tạng. Phần đầu cũng có ba: Một là phá cho rằng không có Như lai tạng; hai là phá bảy pháp có nghĩa nương giữ; ba là đối với việc hiển bày Như lai tạng là chánh y. “Nếu không có Như lai tạng thì sẽ không có chán khổ, ưa cầu Niết-bàn”: Đây là thứ nhất phá việc không lập Như lai tạng làm nghĩa nương giữ. Ý phá rằng, nếu không nương chân thì vọng không cô lập, cho nên không chán khổ, ưa cầu Niết-bàn. Như khi người ngủ nếu không có báo tâm thì sẽ không có việc trong mộng mà hưởng về sông tìm nước. Ở đây cũng vậy. Lại văn này là giải thích ngược lại, giải thích ngược lại là dùng vô để hiển bày hữu. Nếu không có tạng thì không được chán khổ cầu Niết-bàn; phải biết chán khổ, ưa cầu Niết-bàn chính là nhờ tạng. “Lại, Thăng-man vì phá người Tiểu thừa là những người không biết có Phật tánh”: Tức nói nhân chán khổ cầu Niết-bàn còn không có thì làm sao có quả lìa khổ sinh tử được Niết-bàn, cho nên phải tin có Phật tánh. Đại sư Linh Vị Thuần nói: “Lý này biết chán khổ cầu vui, cho nên cuối cùng có thể phản tỉnh, khác với gỗ đá.” Nhờ có Phật tánh cho nên như thế, dùng tâm chán khổ cầu vui này để làm chánh nhân Phật tánh. Nhưng chán khổ cầu vui là tánh công đức, cho đến khi tâm Kim cương được thành Phật mới không còn. Ở đây cho rằng, ý văn không thể như thế, chỉ nói có Phật tánh cho nên có thể chán khổ cầu vui; không có Phật tánh thì không thể chán khổ cầu vui được. Không dùng chán khổ cầu vui để thành Phật tánh. Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là phần thứ hai phá bảy pháp tự có thể làm nghĩa nương giữ. Người Tiểu thừa và người Đại thừa khác cho rằng, tâm vọng tự có thể tạo ra thiện ác, đâu cần phải nương tạng. Ở dưới là vì đối lại phá bỏ. Trong phá có ba: Một là “Sáu thức này và tâm pháp trí”: tức nhắc lại bảy pháp của người Tiểu thừa; hai là “Bảy pháp này sát-na không dừng trụ” là phần thứ hai chánh phá; ba là “Không thể gieo trồng các khổ” v.v... trở xuống chính là nói không thể sinh khởi nhiễm tịnh. Đối với sáu thức này và tâm pháp trí, có người

nói: Sáu thức thì sáu là sự thức, còn tâm pháp trí là thức thứ bảy; khi mê thì gọi là tâm, khi ngộ thì gọi là trí. Thứ tám gọi là Tạng thức, là thức A-lại-da. Ở đây người soạn sớ không thấy Nhiếp Luận cho rằng, thức thứ bảy gọi là pháp trí. Nhiếp Luận gọi thức thứ bảy là A-đà-na, Hán dịch là Vô giải thức, đâu được gọi là pháp trí. Nay ở đây nói sáu thức không khác xưa và tâm pháp trí, có thể chán khổ ưa cầu Niết-bàn, đâu cầu Phật tánh. Bảy pháp này sát-na không dừng trụ cho nên không thể khởi nhiễm tịnh. “Không gieo trồng các khổ”: là nói thức thứ sáu và thức bảy không thể gieo trồng gốc khổ sinh tử. “Không thể chán khổ ưa cầu Niết-bàn”: tức nói thức thứ sáu và bảy không thể chán khổ ưa cầu Niết-bàn, được giải thoát. Các cữ Pháp sư phần nhiều theo giải thích này, ở đây cho rằng không đúng. Sớ dĩ nêu bảy pháp này vì, nêu sáu thức là nói không thể khởi nhiễm tịnh và gieo trồng các khổ, nêu tâm pháp trí là nói không thể chán khổ ưa cầu Niết-bàn. Cho nên kinh Lăng-già chép: “Lục thức thất thức không thọ khổ vui, chẳng phải nhân Niết-bàn.” Lục thức thất thức không thọ khổ vui: Vẫn không gieo trồng gốc khổ, chẳng phải nhân Niết-bàn, vẫn là không chán khổ ưa cầu Niết-bàn, đến sau sẽ giải thích. Nhưng trong kinh luận giải thích duyên nhiễm tịnh khởi phải có bốn diệt: Một là, dựa vào duyên không dựa vào Phật tánh; hai là dựa vào Phật tánh không dựa vào duyên; ba là vừa dựa vào duyên vừa dựa vào Phật tánh; bốn là không dựa vào duyên cũng không dựa vào Phật tánh.

Dựa vào duyên, không dựa vào Phật tánh: Tức chỉ do lục thức thất thức vọng duyên, không do Như lai tạng. Đây là do trong giáo Tiểu thừa và giáo Đại thừa tướng vì muốn hiển bày nhân quả trong duyên nhiễm tịnh tự chiêu cảm mà có, đều không nói do tạng mà có. Tất cả như thế. Dựa vào Phật tánh không dựa vào duyên: Nhiễm tịnh sinh khởi thì do tạng Phật, không nói từ duyên mà có. Điều này như kinh Lăng-già nói: “Lục thức thất thức chẳng thọ khổ vui, nên chẳng phải nhân Niết-bàn; tạng thức thọ khổ vui, nên là nhân Niết-bàn.” Tất cả như thế, nay nói này cũng đồng với thuyết kia.

Vừa dựa vào duyên vừa dựa vào Phật tánh: Đây cũng như kinh Lăng-già nói: “Biển tàng thức thường trụ, bị gió cảnh giới chuyển, dậy các thứ sóng thức, lớp lớp cứ chuyển sinh.” Như nước biển sinh sóng, chẳng khác chẳng phải chẳng khác. Phật tánh cũng như thế, tâm đều hòa hợp sinh, cũng chẳng khác chẳng phải chẳng khác. Tất cả đều như thế, cho nên biết chân vọng hòa hợp mới khởi nhiễm tịnh. Nước biển khởi sóng chẳng khác chẳng phải chẳng khác, tức nói lên không thể tìm sóng

ngoài nước hay tìm nước ngoài sống. Cho nên nói không khác. Sống dừng thì nước lặng, cho nên nói chẳng phải chẳng khác. Phật tánh cũng như thế, tâm đầu hòa hợp sinh, chẳng khác chẳng phải chẳng khác, tức nói lên khi Phật tánh và lục thức thức vọng tâm hòa hợp sinh thì không thể tìm vọng ngoài chân, tìm chân ngoài vọng, nên nói là không khác. Vọng hết thì chân hiển, nên nói chẳng phải chẳng khác. Cũng có thể ở tại duyên mà thường tĩnh, nên nói là chẳng phải chẳng khác. Luận Pháp Hoa chép: “Không tức là thế giới chúng sinh” tức là không lìa thế giới chúng sinh, mà có tánh Như lai tạng. Cho nên kinh chép: “Phật tánh tuy ở trong ấm giới nhập, nhưng không đồng với ấm giới nhập.”

Không dựa vào duyên cũng không dựa vào Phật tánh: Vì ngoài thật tướng là vô duyên nên không thể khởi pháp nhiệm tịnh. Điều này như trong luận Kim cương Bát-nhã có nói: “Chân pháp giới bình đẳng, Phật không độ chúng sinh, vì không có Phật làm năng độ nên không có chúng sinh làm sở độ.” Lại như luận Phật Địa chép: “Trong phiền não vọng tưởng, không một pháp để diệt; trong các pháp thanh tịnh, không một pháp để thêm, bật ba môn trên, trở về một dứt.”

“Bạch Đức Thế tôn! Như lai tạng”: Đây là phần thứ ba, trái lại với tà mà bày chánh, tức là đối lại với điên đảo mà nói chân thật. Nêu Như lai tạng để nói có Như lai tạng cho nên có thể chán khổ, ưa cầu Niết-bàn, có ba: Một là Như lai tạng là nêu thể của thật pháp; hai là từ “Không có mé” trước trở xuống là nói về lý do tại sao có công năng sinh khởi pháp nhiệm tịnh. Bởi thể của tạng không có mé trước cho nên có công năng sinh khởi pháp nhiệm tịnh. Không có mé trước nói về nghĩa sẵn có, vì sẵn có nên vô thủ khởi cuối cùng diệt, có công năng làm nhân cho nhiệm tịnh. Ba là từ “Ba thứ các khổ” v.v... trở xuống, chính là nói có công năng sinh khởi nhiệm tịnh.

Hỏi: Do Phật tánh nên có thể chán khổ, ưa cầu Niết-bàn, việc này có thể như thế.

Nếu do Phật tánh mà pháp gieo trồng các khổ thì há chẳng phải nhờ năng lực Phật tánh nên giúp cho chúng sinh gieo trồng gốc khổ sinh tử. Nếu nói không do năng lực Phật tánh mà gieo trồng các khổ sinh tử thì lẽ ra cũng không do năng lực Phật tánh mà ưa cầu Niết-bàn. Lại nếu năng lực Phật tánh mà gieo trồng các khổ thì tức là bày pháp gieo trồng gốc khổ, vì sao nói bày pháp một niệm không dừng trụ, không thể gieo trồng gốc khổ phải không ?

Đáp: Phải hiểu đại ý chương này, chương này vì phá hàng ngoại đạo, Nhị thừa không biết có Phật tánh, muốn khuyên tất cả chúng sinh

tin có Phật tánh, nên nói do Phật tánh mà có thể nhàm chán các khổ, ưa cầu Niết-bàn.

Hỏi: Lời khuyên tin thì có dư nhưng ý giải thích kinh thì không đủ. Nếu do Phật tánh mà gieo trồng các khổ thì tức là Phật tánh làm cho chúng sinh chịu khổ, đây chính là đồng với tánh ma, làm sao gọi là Phật tánh?

Đáp: Đây là nói chúng sinh có Phật tánh, cho nên có thể gieo trồng các gốc khổ, chẳng phải Phật tánh làm cho gieo trồng các gốc khổ. Cũng nói chúng sinh có Phật tánh giúp cho chúng sinh chán khổ, chẳng phải Phật tánh này giúp cho chúng sinh chán khổ. Như có biển nước gió thổi thành sóng, chẳng phải do nước biển làm cho thành sóng.

Hỏi: Lẽ ra cũng chẳng phải Phật tánh gieo trồng gốc khổ và chán khổ, chỉ do duyên vọng điên đảo gieo trồng gốc khổ và chán khổ, cho nên trái với văn trước phải không ?

Đáp: Tuy do gió mà thành sóng nhưng rốt cuộc do có biển. Tuy do vọng tâm mà gieo trồng gốc khổ và chán khổ nhưng rốt cuộc do có Phật tánh, nên nói Phật tánh là gốc, nên nói do Phật tánh nên gieo trồng gốc khổ và chán khổ.

Từ “Như lai tạng” cho đến “Rơi vào thân kiến” v.v... trở xuống: Các Luận sư ở Giang Nam và Luận sư ở đất Bắc đều cho chương này thuộc trước, tức là nói về điên đảo chân thật. Ở đây phân biệt thẳng tạng sở y khác với Ngã trong ấm. Nói thể của tạng dứt bật xa lìa các tướng, cho nên có chương này. Ở đây nói chương trên đối phá Tiểu thừa và người Đại thừa khác nên không lập Như lai tạng xong rồi, nay thứ hai là phá ngoại đạo. Ở trên là nói tất cả chúng sinh có Như lai tạng, làm chỗ nương giữ cho sinh tử. Có người thắc mắc cho rằng, như thế thì đâu khác gì với ngoại đạo? Phẩm Bản Trụ trong Trung Luận của ngài Long Thọ chép: “Trong thân chúng sinh có thần ngã gọi là bản trụ. Bản trụ thì thần là gốc của các căn khổ vui... nương thần mà được trụ. Lại thần ngã xưa nay đã có, thể là thường pháp, các pháp khổ vui... nương thần mà được trụ nên gọi là Bản trụ.” Nếu thế thì có khác gì với Như lai tạng. Ở đây muốn phân biệt nghĩa ấy cho nên có văn này. Như lai tạng là nhắc lại chân thật, chẳng phải ngã, chẳng phải chúng sinh, chẳng phải mạng, chẳng phải người, chính là phá ngoại đạo.

Hỏi: Bốn thứ như ngã... có gì khác nhau?

Đáp: Kinh luận giải thích khác nhau, như kinh chép: “Quán trong không có ngã, ngoài không có chúng sinh, trong ngoài hòa hợp không có mạng, rốt ráo thanh tịnh không có người.” Ấm chẳng phải thần

chủ, nên gọi là không có ngã; lia ấm cũng không, nên gọi là không có chúng sinh. Ấm và chúng sinh giả danh nối nhau gọi là mạng, vì không có thể của mạng riêng, nên nói là trong ngoài hòa hợp không có mạng. Các ấm hòa hợp gọi chung là người, không có thể của người riêng, nên gọi là rốt ráo thanh tịnh. Luận Trí Độ chép: “Đối với năm ấm khởi tâm ngã, ngã sở nên gọi là ngã. Các pháp như năm ấm... hòa hợp sinh nên gọi là chúng sinh. Mạng căn thành tựu nên gọi là thọ giả, mạng giả. Có khả năng thực hành pháp người, nên gọi là người.” Luận Kim cương Bát-nhã có giải thích về bốn thứ này, hãy tìm đọc. Ở đây nói Như lai tạng đều khác với bốn pháp này, cho nên không đồng với ngoại đạo, chỉ nói thể của tạng không đồng với người và ngã, Phật tánh chính là thể của người, cho nên phải phân biệt với người. Vì không nói là thể của pháp cho nên lược bỏ không nói bất đồng với pháp và ngã.

Hỏi: Diên đảo chân thật có gì khác với nghĩa không làm che lấp chân thật?

Đáp: Chương trước nói Phật có hai trí, biết năng tàng rốt ráo không, biết sở tàng bất không, cho nên năng tàng che lấp sở tàng. Chương này nói thể của sở tàng không có các tướng, chúng sinh không rõ, thành ba thứ chúng sinh diên đảo, cho nên thành năng tàng. Nhưng chương trước nói năng tàng không, sở tàng có; còn chương này nói sở tàng không, năng tàng có; vừa được đắc không, vừa được câu hữu. Nếu hiểu được bốn trường hợp này thì người này hiểu được Như lai tạng.

Từ “Như lai tạng” v.v... trở xuống là phần thứ ba, nói Như lai tạng chẳng phải là ba thứ cảnh giới chúng sinh. Ba thứ cảnh giới là:

1. Đọa thân kiến chúng sinh: đây là phạm phu ngoại đạo, đối với thân năm ấm thấy có ngã, nên gọi là chúng sinh chấp thân.

2. Chúng sinh diên đảo: Người Nhị thừa đối với pháp thân thường, lạc, ngã, tịnh khởi bốn thứ diên đảo như vô thường...

3. Chúng sinh không, loạn ý: tức người mới học Đại thừa thường tu tập quán không, làm chướng ngại loạn động chân giải, nên gọi là chúng sinh không, loạn ý. Kinh Niết-bàn chép: “Bồ-tát Thập Địa bị luận thuyết Vô Ngã làm mê loạn.” Văn này không gì chẳng phải là Thập Địa, nhưng người học Đại thừa bị chấp không làm hoặc loạn, không biết Phật tánh. “Chẳng phải cảnh giới”: tức nói chung Như lai tạng chẳng phải cảnh giới của ba hạng người này. Như lai tạng chẳng phải ta, người, chúng sinh mà trùm khắp ta, người, chúng sinh. “Không biết Như lai tạng” tức Như lai tạng chẳng phải vô thường, vô ngã mà chấp là vô thường vô ngã; nên gọi là không biết Như lai tạng. Như lai

tạng chẳng phải không, chẳng phải hữu, mà chấp là không, là hữu, đó cũng là không biết Như lai tạng. Cho nên Như lai tạng lời quên nghĩ bật, không thể nghĩ bàn, đâu thể nói có Như lai tạng là một vật, làm chỗ nương giữ, kiến lập sinh tử. Nếu nói có Như lai tạng làm chỗ nương giữ, kiến lập sinh tử thì đó là chúng sinh chấp hữu. Lại nếu nói có năng tàng, sở tàng để làm kiến giải về hữu thì đều là năng tàng, không có sở tàng. Chúng sinh có sở đắc, sinh tử Niết-bàn đều là sinh tử, người có sở đắc thì chúng sinh và Phật đều là chúng sinh. Cho nên Trung Luận chép: “Nếu không thọ các pháp, ta sẽ được Niết-bàn.” Nên biết, người như thế lại bị thọ trói buộc, cho nên thọ cái vô thọ này thì vô thọ lại trở thành thọ, là chứng minh cho việc ấy. Có người nói, chúng sinh ý tán loạn mất giải không, nên nói pháp thể chân thật là không, tức người này không hiểu, ngoài hữu giải lại cầu Không riêng. Cho nên mất giải không, không được thiền định, không được nhất tâm, gọi là không loạn ý, nên gọi là chúng sinh ý tán loạn mất giải không.

Cũng có ba loại chúng sinh, xuất xứ từ luận Phật Tánh. Xét trong phẩm Vô Sai khác của luận Phật Tánh thì có bốn loại được gọi là chúng sinh chấp thân, cho nên nói pháp thân. Chúng sinh chấp thân không biết rõ ngã và ngã sở, vì đối trị cho nên nói pháp thân. Hai là, vì đối trị Nhị thừa, chúng sinh điên đảo cho nên nói Như lai. Nhị thừa đối với thường chân như chấp là bốn thứ điên đảo như vô thường..., vì đối trị cho nên nói chân như thường, không có bốn thứ điên đảo. Ba là đối trị với chúng sinh tán động, cho nên nói Chân đế. Bồ-tát mới tu hành có hai loại:

Hạng người thấy có các pháp, phân tích cho nên không.

Hạng người cho là có thật pháp, gọi đó là hữu.

Hạng người thứ nhất chấp không, hạng người thứ hai chấp hữu, cho nên hai hạng người này đều mê lầm pháp Như lai tạng trung đạo, vì đối trị nên nói chân đế.

“Bạch Đức Thế tôn! Như lai tạng”: Đây là chương Tự Tánh Thanh Tịnh Ấn Phú thứ mười ba, lược chia thành ba môn để giải thích:

1. Môn nói về nguyên nhân: Sở dĩ có chương này là vì chương Điên Đảo Chân Thật ở trên nói từ Như lai tạng mà có sinh tử, đó là chân thật nói. Ba thứ chúng sinh không nương Như lai tạng nói có sinh tử, đó là điên đảo. Ở đây kể là nói về nghĩa nhiễm tịnh của năng y và sở y. Năng y sinh tử, đây tức là nhiễm; kho sở y, đây tức là tịnh. Tịnh thì không nên có nhiễm, nhiễm thì không nên có tịnh, việc này khó nói, chỉ có Phật mới biết rõ. Nay muốn nói về nghĩa này nên có chương này. Lại trong chương Như lai tạng ở trước chỉ nói không là kho phiền não là

Như lai tạng, chưa nói vì sao không lìa. Nay trong đây chính là nói Như lai tạng bị phiền não khách trần làm nhiễm gọi là không lìa, cho nên có chương này. Lại từ gần cuối chương Diên Đảo người sinh nghi nói ba thứ chúng sinh có Như lai tạng, vì sao chẳng phải là cảnh giới của họ, vì giải thích thắc mắc này nên nói ba thứ chúng sinh tuy đều có tạng nhưng bị các phiền não che lấp nên chẳng phải cảnh giới của họ. Lại chương Diên Đảo Chân Thật ở trên nói người phàm phu ở dưới không bằng. Ở đây, tự tánh thanh tịnh này khó biết, là cảnh giới của Phật, nói lên chỉ có bậc thượng trí mới biết được, cho nên kể là nói. Lại ở trên giải thích một tên gọi một ý nghĩa Như lai tạng, chương này nói nhiều tên gọi, nhiều ý nghĩa. Sở dĩ như thế là vì đến chương này nói Như lai tạng rất ráo cho nên ở đây nói rộng. Lại nói về việc lớn căn bản của Phật pháp, việc lớn nghĩa là Phật tánh, Phật tánh tức là tự tánh thanh tịnh tâm. Việc này lẽ ra phải bàn luận, cho nên có chương này.

2. Môn Đồng khác: Kinh này từ đầu đến cuối nói Như lai tạng gồm có sáu chỗ:

a. Chương Như lai tạng: Nói về sự sâu xa của Như lai tạng, chẳng phải cảnh giới của ba tuệ. Ở đây nói đế xứ, nói sự sâu xa của tạng để so sánh với sự sâu xa của đế.

b. Chương Không Nghĩa Ẩn Phú: Nói Phật biết năng tàng là không, sở tàng chẳng phải không. Phật có đủ hai trí Không, bất không. Ở đây là y cứ vào Nhất diệt đế mà nói về không, bất không, để thành nghĩa Nhất diệt đế.

c. Chương Diên Đảo Chân Thật: Nói Như lai tạng làm dụng nghĩa nương giữ cho tất cả nhiễm tịnh.

d. Phần cuối chương Diên Đảo Chân Thật chưa nói Như lai tạng vắng bật tất cả tướng, tức là nói sở tàng là nghĩa không, đối với duyên không rõ, cho nên thành diên đảo, tức là năng tàng bất không.

e. Nói Như lai tạng có năm nghĩa tạng.

f. Nói Như lai tạng tự tánh thanh tịnh bị phiền não làm nhiễm.

Đây là nói Phật tánh có sáu nghĩa là tròn đủ.

3. Môn Giải thích tên gọi: Thể của tạng là vô cấu, nên gọi là tự tánh thanh tịnh; tùy duyên mà bị nhiễm, nên nói là che lấp.

Hỏi: Đã tự tánh thanh tịnh tâm, sao không lập tự tánh thanh tịnh sắc?

Đáp: Sắc từ tâm biến khởi, lấy tâm làm gốc, nên gọi là tâm. Lại sắc là hình ngại, tâm pháp không phải như thế, cho nên không lập sắc.

Hỏi: Vì sao kinh nói Phật tánh vừa là sắc vừa chẳng phải sắc, lại

nói là diệu sắc, vắng lặng thường an trụ?

Đáp: Nếu tánh sắc nói là sắc, cũng được là sắc, cho nên luận Khởi Tín chép: “Sắc tâm không hai, vì tánh của sắc tức là trí, tánh của trí tức là sắc, chỉ vì không có hình ngại, cho nên không gọi là sắc.” Vì thế luận Khởi Tín chép: “Thể của sắc không có hình tướng, nên gọi là trí.”

Văn có hai phần:

- Thắng-man chính là nói.
- Như lai nói thành tựu.

Trong phần Thắng-man nói có hai:

- Nói chung về năm tạng.

- Từ “Tự tánh thanh tịnh này” v.v... trở xuống là giải thích riêng.

Thứ nhất nói chung về năm tạng, như trong luận Phật Tánh chép: “Một là Như lai tạng, lấy tự tánh làm nghĩa, tất cả các pháp không nằm ngoài tự tánh Như lai, vì vô ngã là tướng; hai là pháp giới tạng, kia nói chánh pháp tạng, ở đây nói pháp giới. Giới là cảnh giới, tức nghĩa của nhân. Bốn niêm xứ của bậc Thánh... đều lấy tánh này làm cảnh. Ba là pháp thân tạng, lấy chí đắc làm nghĩa, chí nghĩa là chứng. Tất cả các bậc Thánh đều tin ưa chánh tánh, nhờ sự tin ưa này mà giúp cho các bậc Thánh được công đức Như lai. Bốn là xuất thế gian thượng thượng tạng: Do có đảo kiến nên không được Thánh pháp. Có ba nghĩa này nên gọi là thế. Pháp này không có ba nghĩa kia nên gọi là xuất thế chân thật. Năm là kho tự tánh thanh tịnh tạng, lấy bí mật làm nghĩa. Nếu tất cả pháp thuận theo tánh này thì gọi là nội, là chánh đạo phản tà. Nếu trái với lý này thì gọi là ngoại, là tà chẳng phải chánh.” Kia biện luận năm tạng rồi, dẫn kinh này nói năm tạng làm chứng, tự tánh Như lai tạng làm nghĩa, nói tạng này là thể tánh của tất cả các pháp. Pháp giới tạng lấy nhân làm nghĩa, nói tạng này là cảnh giới khởi hạnh của bậc Thánh, gọi là nhân. Kho Pháp thân lấy chí đắc làm nghĩa, nói nương tạng này có thể tu nhân cho đến khi được quả Phật, nên gọi là nghĩa chí đắc. Kho Xuất thế thượng thượng là nghĩa chân thật rất sâu xa, nói tạng tánh này không phải là tướng nhân duyên, nên gọi là chân thật. Kho Tự tánh thanh tịnh là nghĩa bí mật, nói tạng này không có một tướng để chấp, thuận theo đó thì được lợi ích lớn; trái lại thì bị tổn hại nhiều, nên gọi là bí mật. Như trong luận Nhiếp Đại thừa nói về nghĩa tướng năm tạng, cũng thế. Đây là tùy nghĩa mà chia ra khác nhau, chẳng phải có năm thể riêng.

Từ “Tự tánh thanh tịnh này” v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích. Văn có ba phần:

1. Giải thích sơ lược.

2. Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là giải thích rộng.

3. Từ “Chỉ có Phật Thế tôn” v.v... trở xuống là kính suy tôn Phật.

Trong văn phần đầu: Một là nhắc lại tịnh tâm; hai là khách trần phiền não, nói lên tùy duyên mà che lấp. Tự tánh thanh tịnh này là nhắc lại thứ năm, Như lai tạng là nhắc lại thứ nhất, chỉ nhắc lại đầu cuối, ba thứ còn lại thì sơ lược mà không nhắc lại văn. Tuy nhắc lại thứ nhất để thành thứ năm, vì thứ năm chính là nói tự tánh thanh tịnh bất nhiễm. Cho nên văn nhắc lại thứ năm không có chữ tạng, vì vậy mà biết dùng thứ nhất để thành thứ năm. Nhưng khách trần phiền não, hễ nói nhưng tức là từ ngữ trái lại với trước để nói sau. Phiền não Khách trần là tánh thành phiền não, suy tôn tính chất xưa cũ của bản tánh tịnh tâm nên nói là khách. Lại vô minh vô trí do tự tâm phân biệt làm ra, không có chân thật, nên gọi là khách. Bụi nhơ gọi là trần. Thượng phiền não là hiện khởi phiền não, tịnh tâm bị hai thứ phiền não này làm ô nhiễm. Bất tư nghi là tánh tịnh mà nhiễm, tức nói hạng phàm tình ở dưới không bằng.

“Cảnh giới Như lai”: Tức nói chỉ có bậc Thượng trí mới biết được. Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là thứ hai giải thích. “Vì sao” là lời hỏi, vì sao tịnh tâm mà ô nhiễm là cảnh giới Phật bất tư nghi? “Tâm lành trong sát-na” v.v... trở xuống là đối với lời hỏi mà giải thích. Có người nói, tâm lành và tâm không lành trong sát-na không bị phiền não làm ô nhiễm: Chính là giải thích nghĩa tịnh. Sát-na là niệm, tâm thể của niệm lành, tâm thể của niệm ác, phiền não đều không thể làm ô nhiễm, vì không thể làm ô nhiễm cho nên thanh tịnh. Phiền não không xúc chạm tâm, tâm không xúc chạm phiền não: tức giải thích vô nhiễm ở trước. Vì phiền não có ra từ vọng tình, không bằng chân thức, cho nên không xúc chạm tâm. Ý theo chân thì không có vọng, cho nên không xúc chạm phiền não. Cũng giống như người đời thấy sợi dây là rắn, rắn có ra từ vọng tình nên không xúc chạm sợi dây, thể của sợi dây thường thanh tịnh, cũng không xúc chạm con rắn. Vì sao không xúc chạm pháp mà lại bị nhiễm tâm, tức là khiến trách lỗi của nhiễm. Ở đây nói kinh dạy: “Tâm lành trong sát-na không bị phiền não làm nhiễm. Tịnh tâm của ông không có sát-na, chính là nên xúc chạm tâm lành vô nhiễm, vì sao cũng nêu tâm không lành?” Ở đây văn có hai phần:

- Nêu pháp thô gần không nhiễm mà nhiễm để so sánh với tế xa.

- Từ “Tự tánh thanh tịnh” v.v... trở xuống chính là nói nghĩa tâm vi tế bất nhiễm.

Văn có hai phần:

- Nói nhiễm vô sở nhiễm.

- Từ “Thế tôn, nhưng có phiền não” v.v... trở xuống là nói nghĩa không nhiễm mà nhiễm.

Vấn lại có hai:

- Nói vô nhiễm.

- Từ “Phiền não không xúc não tâm” v.v... trở xuống là nêu không xúc não giải thích thành vô nhiễm.

Tâm lành trong sát-na chẳng bị phiền não làm ô nhiễm, đây là mượn thô để bày tế. Tâm lành là thanh tịnh, tâm không lành là cấu nhiễm. Trong tâm lành không có tham, sân, si. Đó là nghĩa vô cấu trong thanh tịnh, không có ô nhiễm. Tâm không lành trong sát-na cũng chẳng bị phiền não làm ô nhiễm. Tâm không lành tức là tâm tham, sân, si. Ngay khi khởi tham, sân, si thì tâm lành đã mất. Tâm không lành tức là phiền não, cho nên chỉ có cấu không có tịnh, chỉ có năng nhiễm không bị ô nhiễm, cũng không có nghĩa nhiễm. Câu trước là có tịnh, không có cấu, có sở nhiễm, không có năng nhiễm, không thành nghĩa nhiễm. Câu sau có cấu không có tịnh, có năng nhiễm, không có sở nhiễm, cũng không thành nghĩa nhiễm. Như khi vải và bùn hợp nhau mới có thể gọi là (nhuộm). Nếu chỉ có bùn mà không có vải, hoặc chỉ có vải mà không có bùn thì đều không thành nghĩa nhiễm. Nếu tâm lành và tâm không lành cả hai hợp nhau, như bùn hợp với lụa thì sẽ thành nghĩa nhuộm. Nhưng hai tâm không hề đi chung, khi cấu thì không có tịnh, khi tịnh thì không có cấu, làm sao có nhiễm được? Cho nên phẩm Phược Giải trong Trung Luận chép: “Nếu cho rằng trói buộc được năm ấm thì trong năm ấm các phiền não khác đến trói buộc cũng không đúng.” Pháp sư Đàm Ảnh giải thích rằng: “Khi tâm thanh tịnh thì vật chưa trói buộc, khi tâm cấu thì không thể trói buộc.” Đây là nói khi tâm thanh tịnh thì có sở phược mà không có năng phược, khi tâm cấu thì có năng phược mà không có sở phược. Cho nên ngài La-thập nói: “Người truyền bá sự nghiệp của ta là Đạo Dung, Đàm Ảnh, Tăng Duệ.” Giải thích của luận kia đồng với kinh này. Lại một ý khác, hề nói về phiền não làm nhiễm tâm thì tâm không ngoài hai thứ: Một là tâm lành, hai là tâm không lành. Tâm lành là tâm không có tham sân, tâm không lành là tâm tham sân, phiền não đều không có nghĩa làm ô nhiễm hai tâm này. Sở dĩ như thế là vì ngay khi khởi tâm lành thì chẳng có tâm không lành, tức chỉ có sở nhiễm mà không có năng nhiễm, nên không thành nghĩa nhiễm. Tâm không lành tức là tâm tham, sân, si, làm sao có năng nhiễm và sở nhiễm? Tâm không lành đã tức là tham, sân, si, thì chỉ là năng nhiễm

mà không có sở nhiễm. Nếu không như thế thì chỉ là sở nhiễm mà không có năng nhiễm. Nếu có năng nhiễm sở nhiễm thì trong một sát-na có hai tâm tham, sân, si, mà thật ra không phải như vậy. Điều này cũng như phẩm Phược Giải của Trung Luận. Chúng sinh cho rằng, thân năm ấm là trói buộc, lý luận rằng có thân thì không được, nếu thân là sở phược thì không có năng phược, nếu là năng phược thì không có sở phược. Nếu có năng phược sở phược thì thành hai thân.

“Tâm không xúc chạm phiền não” là phần thứ hai nêu không xúc chạm, giải thích thành vô nhiễm. Tâm lành và tâm không lành gọi chung là tâm. Hai thứ tâm này đều không xúc chạm phiền não. Khi có tâm lành thì không có phiền não, tất cả không xúc chạm nhau, như đầu ngón tay không tự xúc chạm đầu ngón tay. Phiền não không xúc chạm tâm: người có tâm lành và tâm không lành thì hai thứ phiền não không xúc chạm được. Khi có phiền não thì không có tâm lành, cho nên phiền não không xúc chạm tâm lành, phiền não tức là tâm không lành. Pháp có cùng một thể cũng không xúc chạm nhau, cho nên phiền não không xúc chạm tâm không lành. Nếu y theo nghĩa của luận Thành Thật thì ba tâm thức, tưởng, thọ chưa khởi lành và không lành; Trong tâm hành mới khởi lành và không lành. Từ trong tâm hành khởi không lành, làm nhiễm ba tâm trước, nhưng khi tâm hành khởi không lành thì ba tâm trước đã diệt, tức chỉ có năng nhiễm mà không có sở nhiễm. Ngay khi có ba tâm trước thì có sở nhiễm, không có năng nhiễm. Đại ý đồng như trước. “Vì sao không xúc chạm pháp mà có được tâm nhiễm”: Đây là kết luận nghĩa không có tướng nhiễm. Tâm lành và tâm không lành rốt ráo không có nghĩa xúc chạm, gần gũi nhau, làm sao có nghĩa nhiễm nhau được.

“Bạch Đức Thế tôn! Nhưng có phiền não, có phiền não làm nhiễm tâm”: Trên đây là tìm nghĩa phiền não làm nhiễm tâm không thể được, tức là nhiễm cái không thể nhiễm. Nhưng đối với chúng sinh rõ ràng có phiền não, có phiền não làm nhiễm tâm, đây là không nhiễm mà nhiễm. Như phẩm Quán Nhiễm trong Trung Luận có nhiều môn tìm cầu nhiễm, người nhiễm nhưng không thể được, giả gọi là nhân duyên, có năng nhiễm và sở nhiễm.

Hỏi: Thế nào là không nhiễm mà nhiễm?

Đáp: Tâm trước là tịnh, tâm sau là cấu. Khi tâm cấu khởi thì chướng ngại tâm tịnh, nên gọi là nhiễm. Tự tánh thanh tịnh tâm mà có nhiễm thì khó có thể biết rõ. Ở trên là nêu thô, ở đây là so sánh với tế. Nghĩa là tâm thô bị nhiễm trong ba cõi còn khó có thể biết rõ, thì

tự tánh thanh tịnh tâm bị nhiễm há dễ có thể biết rõ hay sao? Tuy bản tánh thanh tịnh, nhưng đối với chúng sinh thì trở thành điên đảo bất tịnh, nên nói là bị phiền não khách trần làm nhiễm. Tuy bị phiền não khách trần làm nhiễm, nhưng bản tánh thường tánh thường thanh tịnh, nên thật không hề bị nhiễm, khó có thể biết rõ.

Từ “Chỉ có Phật, Thế tôn” v.v... trở xuống: Đây là nói chỉ có Phật mới biết được. “Thật nhãn”: Tức Phật có thật nhãn thấy tự tánh thanh tịnh tâm này bị phiền não làm ô nhiễm, rõ ràng phân minh, cho nên như mắt thấy, thật trí chiếu soi lý này, tất cả pháp lành đều từ Phật có ra, cho nên là cội gốc của pháp. Phật biết tất cả pháp, là người thông đạt pháp, là chỗ nương tựa của chánh pháp. Phật có khả năng giữ gìn pháp này, pháp do người mở rộng, cho nên là chỗ nương của chánh pháp, nghĩa này ở trên đã giải thích. Ở trên thứ nhất là Thắng-man chính thức nói, từ đó trở xuống thứ hai là Như lai trình bày. Văn có hai phần:

- Nói Thắng-man hỏi Phật.
- Như lai tùy hỷ khen ngợi thành tựu.

“Thắng-man hỏi Phật”: Tức nói lý đã rất nhiệm mầu cho nên hỏi Phật cho chắc chắn. “Phật liền tùy hỷ” là thứ hai nói Như lai tùy hỷ khen ngợi thành tựu. Văn có hai phần: Một là nói tùy hỷ, hai là nói khen ngợi thành tựu. Vì lời Thắng-man nói hợp với lý, xứng với căn cơ cho nên trong tâm Phật tùy hỷ. Từ “Như thế xong” v.v... trở xuống là phát lời trình bày, trước là trình bày chung tự tánh thanh tịnh tâm của Thắng-man có phiền não khó có thể biết rõ. Từ “Có hai pháp” v.v... trở xuống là trình bày riêng thành tựu. Văn có hai phần: Một là trình bày thành tựu, hai pháp khó có thể biết rõ; hai là từ “hai pháp như thế” v.v... trở xuống là nói có người tin nhận. Ban đầu là nói chung hai pháp, kế là nói riêng hai pháp. Trong pháp ban đầu, tự tánh thanh tịnh tâm lời mất nghĩ bật, cho nên khó có thể biết rõ. Pháp thứ hai, nếu một bề tịnh mà vô nhiễm, hoặc một bề nhiễm mà không tịnh thì đây dễ biết rõ. Nhưng vì tuy tịnh mà thường nhiễm, tuy nhiễm mà thường tịnh cho nên khó có thể biết rõ.

“Bà và các Bồ-tát thành tựu Đại pháp”: Tức nói Bồ-tát chủng tánh trở lên. Pháp sư Phước nói: “Đây là ví dụ về đại lực, Thắng-man có giai vị ngang hàng, cho nên biết đồng là bậc pháp thân.” Có người nói đó là Bồ-tát Đẳng địa trở lên, có người nói đó là Bồ-tát Bát địa trở lên.

“Các Thanh văn khác là những người tin lời Phật”: Nghĩa là, Bồ-tát tín hành, tương ứng với giáo pháp, nên gọi là Thanh văn. Đây là bậc Bồ-tát Thập tín từ chủng tánh trở lên, nay y theo kinh là Thanh văn.

Nêu các vị này mới có thể lắng nghe kính tin: Tức nói lên thật khó biết. Lại ở trên nói khó có thể biết rõ, sợ hành giả nhìn lên cao mà lui sụt, ở đây muốn khuyên chúng sinh tin nhận cho nên nêu các vị này. Pháp sư Phúc nói: “Nghe nói nhập vào thần cho là nghe nhận, nói ý chỉ bên ngoài chẳng phải là điều đáng để ý.” Gọi là tin lời Phật: Đó là nghĩa của chương này. “Nếu đệ tử ta” v.v... trở xuống: Đây chương Chân Tử thứ mười bốn, sơ lược chia làm ba môn để giải thích:

1. Môn nói về nguyên nhân: Mười ba chương kinh trước nói về Pháp một thừa, ở đây nói về tin thuận theo pháp có lợi ích lớn, cho nên kể là nói. Lại thừa có ba thứ: thừa thể, thừa cảnh và người nự thừa. Từ đầu đến chương Nhất thừa là nói về thừa thể; Vô biên Thánh đế là nói về thừa cảnh, ở đây nói đệ tử chân thật là người nự thừa. Theo kinh Đại phẩm là người nự thừa, y theo tin nhận là người hành thừa, cho nên có chương này. Lại, gần từ chương Tự Tánh Thanh Tịnh ở trên về sau, các đệ tử vốn từ sinh làm nghĩa, nếu có thể giải hạnh giúp nhau thì chắc chắn thành Phật, cho nên gọi là đệ tử chân thật. Nhưng nếu có người hành giải được mười ba chương kinh trên, hoặc lý hoặc hành thì đều gọi là đệ tử chân thật. Nhưng ở đây y theo tâm tự tánh thanh tịnh nói về đệ tử chân thật, vì tự tánh thanh tịnh tâm rất sâu xa khó hiểu cho nên y cứ riêng vào đây để nói về đệ tử chân thật.

2. Môn Giải thích tên gọi: Tin thuận đối với pháp, có khả năng tiếp nối sự nghiệp của Phật, nên gọi là đệ tử chân thật. Lại hành giải chẳng vọng Đà-la-ni chân. Từ miệng Phật sinh từ chánh pháp sinh, nên gọi là đệ tử chân thật của Như lai. Như chương Xá-lợi-phất lãnh giải trong kinh Pháp Hoa có nói rộng. Lại theo ý của Nhiếp Luận thì đệ tử Phật có năm nghĩa:

Dùng tín tâm làm hạt giống.

Tôn thờ Bát-nhã làm mẹ.

Dùng thiền làm bào thai.

Dùng nhẫn làm sữa.

Tôn thờ Phật làm cha.

Lại như kinh Vô Lượng Nghĩa chép: “Tôn Chư Phật làm cha, kinh Phương Đẳng làm mẹ, sinh con Bồ-tát.” Lại như kinh Hoa Nghiêm quyển năm mươi ở đầu có giải thích rộng.

3. Môn Định nhân: Chương này Phật tự nói, còn lại đều do Thắng-man nói. Sở dĩ như thế là vì tin hiểu pháp sâu phải đợi Phật chứng minh, cho nên phải do Phật nói. Lại Thắng-man hỏi Phật, Phật liền tùy hỷ. Vì nói về người năng tín cho nên Phật nói. Lại Thắng-man là người tin, tự

nói lợi ích của tin trong nghi thức không tiện, cho nên Phật nói. Văn có ba phần:

- Nói lợi ích của tin.
- Từ “Đối với ngã diệt” v.v... trở xuống là khen công đức của hành.
- Từ “Tin Như lai có như thế” v.v... trở xuống là kết nói về lợi ích của tin.

“Nếu đệ tử của ta” là nêu chung người năng tín. Trong đây gồm có bốn giai vị, văn có hai phần:

Nói bốn giai vị là đệ tử chân thật.

Từ “Người thuận theo pháp trí” v.v... trở xuống là giải thích riêng phần thứ ba, là tướng quán giải.

Bốn thứ trước là hai giai vị, hai thứ đầu nói về tín vị, hai thứ kế nói về giải vị. Như ngài Long Thọ nói: “Biển lớn Phật pháp chỉ có lòng tin mới vào được có trí tuệ là qua được”, tức là việc ấy. Tín vị trong phần đầu có hai: Nói tùy tín là giai vị Thập tín, tùy theo lời dạy mà sinh lòng tin, nên gọi là Tùy tín. Lại tín tâm này thuận theo lòng tin tăng thượng từ chủng tánh trở lên, nên gọi là Tùy tín. Lại tùy theo tất cả việc đều tin, khen ngợi lòng tin rộng lớn, như kinh Duy-ma chép: “Điều chưa nghe, nghe không nghi, là tín tăng thượng.” Bồ-tát Thập giải chứng được pháp minh, tín căn vững chắc, gọi là tăng thượng. Lại ở trên khen tín rộng lớn, ở đây khen tín sâu xa. Như kinh Duy-ma chép: “Tin sâu vững chắc giống như Kim cương, nên gọi là Tăng thượng.” Nương minh tín rồi, thuận theo pháp trí. Ở trên nói hai thứ tín, dưới đây nói hai thứ giải. Đây là lợi ích do giải hành địa thành tựu, gọi là thượng tín trước, lấy đó làm minh tín, nương theo đó tin rồi, trong khởi giải hạnh quán giải phương tiện. Quán này thuận với Sơ địa trở lên, thành tựu pháp trí, nên gọi là Tùy pháp trí. Thứ tư gọi là rất ráo, ở đây thứ ba kính thuận theo pháp trí kia mà quán, cho nên gọi là Thuận theo pháp trí. Lại thuận theo pháp trí, do thuận theo pháp trí mà được rất ráo, nghĩa là Sơ địa trở lên vãng sinh, nhưng Sơ địa chưa rất ráo, chỉ so với ba thứ trước nên nói là rất ráo. Trong giải chia làm hai. Địa tiền là Thuận nhẫn, Đẳng địa là Vô sinh nhẫn. Có người nói: chỉ có ba giai vị, hai thứ đầu là tín, là giai vị Thập Tín. Nương vào minh tín rồi, thứ hai là ở giai vị chủng tánh giải hành mà được rất ráo. Thứ ba là Sơ địa trở lên, nếu ở phần Tùy hành thì đối với tất cả giai vị là sơ tín, kế là giải, sau là hành, tức là ba mươi thứ. Nếu dùng bốn giai vị thì trong Tịnh chia làm hai, trong giải chia làm hai, như trên đã giải thích.

Thuận theo pháp trí: Thứ hai chỉ giải thích, thứ ba thuận theo pháp

trí. Các Luận sư ở Giang Nam có nhiều cách giải thích. Cách giải thích thứ nhất: Trong đây nói hai nhãn là Tín nhãn và Thuận nhãn. Sơ tín là tăng thượng là Tín nhãn; thuận theo pháp trí trở xuống là nói về Thuận nhãn. Y theo Thập Địa Tứ Nhãn mà nói nghĩa, thì ba địa đầu là Tín nhãn, ba địa kế là Thuận nhãn, đối với Sơ địa là bắt đầu của chân thừa. Đã gom Nhị thừa để nhập vào Đại thừa, cho nên ngang với Lục địa mới tiến lên Thất địa, cho đến Thập địa, vì thế lược nêu hai nhãn.

Văn chép được rất ráo: Tứ địa đến Lục địa, Thuận nhãn tín cùng cực ở đây, cho nên nói là được rất ráo. Lời thuận theo pháp trí ở trên khó hiểu cho nên nhắc lại và giải thích. Lại sắp nhập vào Sơ địa, bỏ phàm bước lên giai vị Thánh thì phải thường tu quán giải mới thú nhập được, cho nên phải nói lại. Văn có hai phần: Trước là riêng, sau là kết luận. Trong riêng có năm:

1. Quán chín mười tám giới.
2. Quán nghiệp báo.
3. Quán sự ngu của La-hán.
4. Quán thiền định.
5. Quán thần thông.

Tên gọi quán mười tám giới do Luận sư Tông và Luận sư Mân ở Giang Nam nói. Trong đó có sự giống nhau, hai pháp quán đầu là nhiễm, ba pháp quán sau là tịnh. Trong quán nhiễm, pháp quán đầu là mười tám giới. “Quán sát sự lập bày căn”: Căn là sáu căn, căn không có tánh nhất định, vì nhân duyên cho nên có, nên gọi là lập bày. Như kinh Hoa Nghiêm chép: “Quán nhãn vô sinh vô tự tánh, nói không vắng lặng vô sở hữu.” Kinh Đại Tập chép: “Nếu có người nói mất thấy sắc, cho đến ý biết được các pháp, người này trôi lăn trong sinh tử, vô lượng ức kiếp chịu các khổ.” Cho nên biết, căn không có tánh nhất định. “Ý hiểu được Chánh giác”: Ý hiểu là quán sát sáu thức trung gian, cảnh giới là quán sát sáu trần bên ngoài, mười tám giới này đều do nhân duyên hòa hợp cho nên có, vô sinh cho nên không. Y theo lời lập bày ở trên thông suốt được mười tám giới. Có người nói, đây chính là thực hành nghĩa quán Duy Thức. Thật ra không có cảnh giới sáu trần, chỉ là tự tâm vọng thấy có, cho nên nói ý hiểu cảnh giới. Có người nói, quán sát sự lập bày căn, đây là nói lên phạm vi của sở quán, ý hiểu cảnh giới nói lên phạm vi của tâm năng quán, nhưng tương ứng với tướng quán chưa thể chứng chánh, cho nên gọi là ý hiểu Chánh giác. Pháp sư Phúc nói: “Năm căn như tín căn v.v... là gốc để lập hạnh.” Lập bày là dụng, nghĩa là ba thừa lập hạnh, nương thị dụng ở trên. Năm căn khác nhau là cảnh

giới khó biết, hiểu được môn thiền định này nghĩa là chẳng phải màu sanh thấy màu sanh..., tin hiểu các quán, theo sự hồi chuyển của ý, giả tưởng không nhất định, cũng là cảnh giới khó biết.

Quán sát nghiệp báo tức là quán nhân quả. Các pháp tuy không, nhưng chẳng mất nhân quả. Như kinh Hoa Nghiêm chép: “Trí tuệ phân biệt vô nghiệp tướng, khéo hiểu nhân duyên đều là nghiệp.” Kinh Duy-ma chép: “Vô ngã, vô tạo, vô thọ giả.” Nghiệp thiện ác cũng không mất, cho nên nói quán sát nghiệp báo. Sớ xưa giải thích: “Quán sát nghiệp hữu lậu là quán, quán sát nghiệp vô lậu thì được quả báo biến dịch.” Đây đều là lý khó biết. Kinh Vô Lượng Thọ chép: “Quả báo của hành nghiệp không thể nghĩ bàn.” Thành Luận chép: “Nghiệp lực rất sâu xa.” Đây là nói chung ý nghĩa nhân quả khó biết.

Từ “Quán sát sự ngủ của A-la-hán” v.v... trở xuống: Trên là quán nhiễm, ở đây là quán tịnh; lại ở trên là quán phạm phu, ở đây trong quán Thánh này thì trước quán Nhị thừa. Khi La-hán nhập vô dư thì trụ vào mé vắng lặng, giống như khi người say, rượu chưa tiêu, như ngủ không khác. Sau đó ra khỏi mé vắng lặng gọi là giác.

Hỏi: Người ấy lúc nào mới giác?

Đáp: Người ấy bên trong có Phật tánh, bên ngoài gặp các Đức Phật nói kinh Pháp Hoa, được bỏ Tiểu về Đại, bấy giờ gọi là Giác.

Có người nói, có hai loại La-hán:

1. Có ngủ nghỉ.
2. Không ngủ nghỉ.

Nướng vào định Điện Quang mà đắc quả La-hán, đây là bậc Tuệ giải thoát. Chưa được bốn thiền thì chưa phát được sáu thông, không được bốn đại ở cõi trên, cho nên có ngủ nghỉ. Nếu nướng bốn thiền thì đắc quả La-hán, được bốn đại cõi trên, cho nên không ngủ nghỉ. Ở đây quán sát việc này, nên nói quán sát sự ngủ nghỉ của A-la-hán.

Có người nói, đây là lời điên đảo, chưa được quả La-hán thì có ngủ nghỉ, được quả La-hán rồi thì không có ngủ nghỉ.

Có người nói, bậc A-la-hán vì trụ địa vô minh phiền não còn cho nên gọi là ngủ. Pháp sư Phúc nói: “Bậc La-hán bốn trụ đã hết, pháp dường như giác, trụ địa vô minh khác không rõ, gọi là ngủ.” Ngủ này nếu giác thì thành Đại giác, cho nên quán sát. Có vị Tăng người Ấn-độ tên là Pháp Trí nói: Y theo bản Phạm thì văn này không đúng, lẽ ra phải nói A-la-hán minh, nghĩa là ba minh.” Ở đây thấy các bản kinh khác nhau: có bản kinh nói A-la-hán minh, có bản kinh nói A-la-hán miên. Người quán sát tâm tự tại an vui thì quán La-hán miên ở trên, đây là

quả tịnh. Hai câu này là quán nhân của tịnh pháp, tâm lạc thiền lạc, đó là định. Tâm lạc là quả định, thân thông vừa ý, gọi là tâm tự tại thiền lạc, đây là thể của định.

Có người nói, quán sát tâm tự tại lạc là hiển bày chung. Thiền lạc là phân biệt, nghĩa là tâm trước là thiền, tâm tự tại an vui, chẳng phải tâm khác. Sở dĩ có sự giải thích này là vì pháp quán thứ năm ở sau có tự tại thông riêng. Cho nên ở đây chỉ nói thiền lạc. Có người nói, tâm lạc thiền lạc, đây là cái vui định tuệ; tuệ chân thật làm an vui tâm thân, là tâm tự tại lạc. Luận Trí Độ chép: “Nạp y hành nhất thực, tối lui tâm thường nhất; đối tất cả các pháp, đều nhập vào Đẳng quán, lạc này chẳng định lạc.” Thiền lạc là các thiền diệu thọ đều là thiền lạc, vì thiền tinh diệu cho nên phải quán sát, quán sát La-hán, Bích-chi cho đến Thánh tự tại thông. Ở trên là quán định, ở đây là quán tuệ, Thánh trí tự tại, thông hiểu các pháp, nên gọi là Thánh tự tại thông. Lại giải thích: Thân thông chuyển biến gọi là Thánh tự tại.

Hỏi: Vì sao chỉ nói Bồ-tát đại lực?

Đáp: Vì từ đại lực trở lên mới giống như thế, nhưng y theo ở đầu mà nói thôi.

“Năm thứ này” v.v... trở xuống là tổng kết. Năm quán này đều lia tướng, nên gọi là xảo phương tiện quán. Người thứ ba đã thực hành quán này, phải biết đầu cuối cũng thế. Dưới đây là thứ hai trong phần khen ngợi lợi ích của lòng tin. Trước là nhắc lại bốn thứ trước, sau đó khen ngợi lợi ích. “Sau khi ta diệt độ, ở đời vị lai tùy tín”: Nhắc lại môn đầu ở trên. Khi Phật còn tại thế thì có nhiều thiện chúng nhóm họp, nếu chẳng phải là người năng tín trực tiếp thì cũng có khả năng chứng nhập. Đời vị lai xấu ác, người có lòng tin khó có, cho nên chỉ nêu. “Tín tăng thượng” là nhắc lại thứ hai ở trước. “Nương vào mình tín rồi thì thuận theo pháp trí” là nhắc lại thứ ba ở trên. “Tự tánh thanh tịnh tâm” cho đến “Mà được rốt ráo” là nhắc lại thứ tư ở trên.

Hỏi: Trong phần nhắc lại thứ tư, vì sao nhắc lại tâm tự tánh thanh tịnh bị phiền não làm nhiễm ô?

Đáp: Vì hiển bày dùng pháp rốt ráo đối lại để nói lên người rốt ráo.

Pháp sư Phúc nói: “Dùng năm quán dứt hết phiền não để nói lên tịnh tâm mà được rốt ráo.” Dưới đây là nói lợi ích khen ngợi, là người rốt ráo nhập vào nhân của đạo Đại thừa. Ở đây gọi quả Phật là đạo Đại thừa; người rốt ráo kia có khả năng nhập vào thừa gọi là Nhập Đại thừa; làm nhân với Phật, gọi là Nhân Đại thừa, chẳng phải chỉ có thứ tự nhập

vào nhân Đại thừa. Ba thứ trước cũng thế, chỉ y theo sau mà nói.

“Tin Như lai” là phần thứ ba, kết nói về lợi ích của lòng tin. Đã nói tin Như lai thì cũng tin Thắng-man, nhưng Phật nói Thắng-man, cho nên nói tin Như lai. “Không chê bai nghĩa sâu xa”: Khi đã tin lời Phật nói, lia chứng hiển đề, cho nên không chê bai nghĩa sâu xa.

Từ “Bấy giờ, Thắng-man” v.v... trở xuống là chương Thắng-man Sư Tử rống thứ mười lăm. Được giải thích bằng hai môn:

1. Môn nói về nguyên nhân: Sở dĩ có chương này là vì chương mười bốn ở trên nói về nói pháp, ở đây nói được pháp. Lại chương Đề tử chân thật ở trên phần cuối nói rằng có lợi ích lớn, không chê bai pháp sâu xa; Chương này nói nếu chê bai thì sẽ bị suy tổn rất lớn, không được lợi ích. Ở đây nói cứu giúp người chê bai là lợi ích rộng lớn, cho nên kinh Niết-bàn chép: “Tuy có thể nói pháp bằng mọi cách như thế nhưng không thể làm Sư tử rống, không thể hàng phục người ác phi pháp, ngày nay mới có thể, cho nên gọi là Sư tử rống.” Lại nói chung, chương mười bốn ở trước phân tích mà nói thì nói về tự hành, tự hành đã thành thì có khả năng giáo hóa làm lợi ích, cho nên kế là nói. Lại Thắng-man đã thấy Như lai nói lời thành tựu, nói lên lợi ích của lòng tin, cho nên liền phát thệ nguyện, nếu có người không tin thì hàng phục cho họ tin, cho nên kế là nói.

2. Môn Giải thích tên gọi: Thắng-man là nêu người năng nói, Sư tử rống là khen lời nói.

Hỏi: Vì sao chương này chỉ nói về Thắng-man?

Đáp: Vì ngoài đây giáo hóa làm lợi ích là ở người, cho nên chỉ nêu Thắng-man.

Hỏi: Vì sao chương này tên là Sư Tử rống?

Đáp: Như tiếng rống của sư tử có công năng làm cho các loài thú khác phải khiếp sợ, Thắng-man có đức ngoại hóa như thế, có công năng hàng phục người ác, cho nên y theo dụ mà gọi là Sư Tử rống.

Như trong kinh nói: “Ở thế gian sư tử rống là vì mười một việc:

1. Vì phá hoại loài thú thật chẳng phải sư tử mà giả làm sư tử.
2. Tự thử năng lực của thân mình.
3. Tự thanh tịnh chỗ ở.
4. Giúp cho các con biết nơi chốn.
5. Giúp cho cả đàn không có tâm sợ hãi.
6. Con nào ngủ thì thức dậy.
7. Làm cho tất cả các con thú buông lung không còn buông lung.
8. Giúp cho thú dữ đều đến nương tựa.

9. Vì hàng phục voi lớn...

10. Vì dạy các con,

11. Trang nghiêm các quyến thuộc.

Chư Phật và Bồ-tát là Sư Tử rống, sự việc cũng đồng như thế:

1. Vì xô dẹp ma quân.

2. Chỉ bày cho chúng mười năng lực.

3. Mở bày hạnh Phật.

4. Làm chỗ quy y cho những người tà kiến.

5. Vì an ủi chúng sinh sợ hãi.

6. Giác ngộ các chúng sinh ngủ mê trong vô minh.

7. Giúp cho người làm việc ác có tâm sám hối.

8. Chỉ bày tà kiến giúp cho các chúng sinh biết sáu vị giáo chủ ngoại đạo không phải là những vị Đại sư chân chánh.

9. Vì phá hoại Phú lan na...,

10. Giúp cho Nhị thừa sinh tâm sửa đổi.

11. Giúp cho Bồ-tát năm trụ sinh tâm đại lực.

Những người có hạt giống Tập chủng tánh hợp lại là một; trụ ở giải hạnh là hai; tịnh tâm là ba; Nhị địa trở lên thực hành dấu vết là bốn; Bát địa trở lên quyết định là năm. Thắng-man hôm nay là Sư tử rống thì phải có đủ các năng lực này, hơn nữa trong văn nói hàng phục người ác là Sư Tử rống, tức là trong chương mười một ở trước, chương này có năm việc: một, bốn, năm, tám, chín. Một là Thắng-man nương thân lực Phật xin được nói, hai là Như lai cho phép nói; ba là Thắng-man chính thức nói; bốn là Thắng-man nói xong; năm là Như lai khen ngợi. “Thắng-man bạch Phật, còn có lợi ích khác con nương oai thần Phật lại nói nghĩa ấy”: Đoạn đầu này là đối lại với tự lợi ở trước, gọi là hậu hóa tha để làm lợi ích khác. Lại đối trước Phật nói về lợi ích của lòng tin, ở đây lại giúp người chưa tin thì phát minh lòng tin, cho nên nói còn có lợi ích khác. Lại ở trên Phật nói lợi ích của bốn giai vị, ở đây nói ba người thiện nam hiểu pháp, xa lìa chê bai, cho nên là lợi ích lớn. Đã nương oai thần Phật thì sẽ nói khế lý, trước nói tự lợi, nay nói lợi tha, cho nên nói lại nói. “Phật dạy liền nói”: Đây là đoạn thứ hai, đức giáo hóa phải trình bày, cho nên nói liền nói. “Thắng-man bạch rằng” v.v... trở xuống đây là đoạn thứ ba, trong đó có hai: Một là phân biệt với người lành; hai là từ “Những người khác” v.v... trở xuống là chỉ y theo người ác để nói về lợi ích giáo hóa. Trong phần trước, ban đầu nói người nam, người nữ đối với nghĩa sâu xa... là nêu chung về người lành. Trong phần đệ tử chân thật ở trước có bốn, ở đây hợp thành ba. Hai thứ đầu là một, hai

thứ sau mỗi thứ đều có một, cho nên có ba thứ. Trong ba thứ thì một thứ đầu tiên đối với nghĩa không chê bai, gọi là lia báng thương; thứ hai có khả năng sinh ra chánh đạo, gọi là sinh công đức, thứ ba là có khả năng nhập vào quả đức của đường ác phẩm, nên gọi là Nhập Đại thừa.

Ở Giang Nam có người nói, chương đệ tử chân thật ở trước nói về Tín nhãn và Thuận nhãn, chương này nói về ba nhãn. Lia tự hủy thương tức là Tín nhãn, nghĩa là Tam địa; sinh ra công đức lớn, nghĩa là năm thứ xảo phương tiện ở trước là Thuận nhãn. Tứ địa đến Lục địa, nhập vào đạo Đại thừa, đó là Vô sinh nhãn. Thất địa đến Thập địa, lại nói chung về ba người có đủ ba nghĩa này. Ba người này, một là lia lỗi, hai là sinh các công đức. Đã lia lỗi, sinh các công đức nên nhập vào đạo Đại thừa. “Những gì là” v.v... trở xuống là nêu riêng người lành. Từ trên đến dưới, thứ lớp nêu bày, trước nói bốn người, từ kém đến hơn, đó là thứ lớp tu hành. Ở đây nói thứ lớp nói môn, cho nên từ hơn đến kém, hàng tướng gần nhau, hàng phục người ác, từ hơn xuống kém. Lại Phật nói đệ tử chân thật, từ đầu đến cuối là lời Thắng-man nói; từ cuối đến đầu, đây là đạo thành nhau, vẫn hiện ý lẫn nhau. Người nam người nữ thành tựu pháp trí sâu xa, là Sơ địa trở lên rất ráo thành tựu. Thuận theo pháp trí là Giải hành địa thuận theo pháp trí. Đối với các pháp sâu xa không tự biết rõ trở xuống là Giải hành tiền tùy tín tăng. “Trừ những người này” v.v... trở xuống là phân biệt chung, dưới là đối với người ác, nói về lợi ích giáo hóa, trừ những người này là trừ ba người lành ở trên. Các chúng sinh khác là nêu chung người ác ngoài ba người lành. “Đối với các pháp sâu xa” v.v... trở xuống là nêu riêng người ác. Đối với các pháp sâu xa đắm sâu vọng nói: Đắm sâu là tâm tà, vọng nói là miệng tà, trái với chánh pháp. Trên là nói khởi tà, ở đây nói trái chánh. “Học theo các ngoại đạo” v.v... trở xuống, nhưng người ác có hai: một là đối với Phật pháp khởi lỗi, hai là đối với pháp ngoại đạo khởi lỗi. Trên là nói đối với Phật pháp khởi lỗi có sở đắc, ở đây nói đối với ngoại đạo khởi các lỗi lầm. Đã tổn chánh thân tà thì không thể nối tiếp kế thừa, như hạt giống bị hư. Nên dùng năng lực của vua: Hàng phục tà có hai cách, một là nói pháp, hai là dùng năng lực oai thế. Năng lực nói pháp có hai: một là dùng lời nhuần thấm, hai là dùng lời tha thiết. Năng lực oai thế có hai: một là dùng hiển lực, nghĩa là dùng vương lực... Nhưng hàng phục nội tà thường dùng năng lực nói pháp, hàng phục ngoại tà thường dùng năng lực oai thế. Ở đây người ác, khó có thể dùng lý hàng phục, phải dùng oai để hàng phục.

Từ “Bấy giờ, Thắng-man” v.v... trở xuống là phần thứ tư Thắng-

man dốc lòng cung kính. Sở dĩ phải dốc lòng cung kính là vì:

Muốn thỉnh Phật nói lời thành tựu, cho nên dốc lòng cung kính.

Ở trên nói dùng oai thế hàng phục chúng sinh dường như chẳng phải lành, cho nên phải xin trình bày để cho người khác học theo.

Lại kinh này từ đầu đến cuối Thắng-man lễ bái tất cả ba lần. Lần đầu là thỉnh Phật ứng hiện, Phật liền ứng hiện, vì thấy Phật cho nên vui mừng mà dốc lòng lễ kính. Lần thứ hai là xin Phật nhiếp thọ, muốn nói đạo thầy trò thành tựu, cho nên dốc lòng lễ kính. Ở đây nói kinh xong thì được Như lai ấn khả, vì muốn đều ơn Phật cho nên đánh lễ. “Phật nói lành thay” v.v... trở xuống là phần thứ năm khen ngợi. Văn có hai phần:

1. Khen đức hiện tại.

2. Từ “Bà đã gần gũi” v.v... trở xuống là khen nhân quá khứ.

Đức hiện tại có hai: Ban đầu khen hộ trì chánh pháp; từ “Hàng phục rồi” v.v... trở xuống là khen xô dẹp tà pháp. Hộ trì chánh pháp, xô dẹp tà pháp, hợp lý xứng cơ, cho nên nói khéo được nghĩa ấy.

Từ “Lúc bấy giờ, Đức Thế tôn” v.v... trở xuống là đoạn lớn thứ ba, kể nói về lưu thông. Văn có bốn phần:

1. Nói Như lai hóa độ đã xong bèn trở về Xá-vệ,

2. Từ “Bấy giờ Thắng-man” v.v... trở xuống là nói Thắng-man có tâm ngược nhìn, kính mến.

3. Từ “Lại vào thành” v.v... trở xuống là Thắng-man dùng pháp truyền bá giáo hóa lưu thông.

4. Từ “Vào tinh xá Kỳ-hoàn” v.v... trở xuống là Như lai phó chúc lưu thông chánh pháp.

Lại hợp bốn thành hai: một là Thắng-man lưu thông; hai là Phật lưu thông. Thắng-man lưu thông trong một nước, Phật lưu thông mười phương. Trong phần đầu, Đức Thế tôn phát ra ánh sáng chiếu soi khắp đại chúng, vì muốn nêu bày tướng riêng cho nên phát ra ánh sáng. Lại phát ra ánh sáng ở phần đầu làm cho Thắng-man nội dung chánh, ở đây phát ra ánh sáng là giúp cho lưu thông. “Thân bay lên hư không”: ban đầu ứng hiện từ hư không mà đến, giờ đây nói kinh xong lại nương hư không mà đi. Nương hư không mà đến bởi không đến mà đến, đến không có chỗ đến cho nên nương hư không mà đi, đây là không đi mà đi, đi mà không đi.

“Cách đất bảy cây Đa-la” là chỉ cho phạm vi cách nhau. Ở trước khi nói kinh, Phật ở trên hư không, cách đất không xa, vì muốn cho hư không và mặt đất giao tiếp nhau được vừa chứng để lễ bái khen ngợi.

Ở đây muốn thị hiện việc nói kinh đã xong, sắp trở về cho nên càng chuyển cao dần lên hư không. Cây Đa-la, Trung quốc không có từ ngữ để dịch, chỗ khác hoặc dịch là “Khuỷu tay”, là khoảng cách từ cùi chỏ đến đầu ngón tay giữa. Bảy cây Đa-la bằng bảy mươi khuỷu tay, cũng nói là bốn mươi chín thước tàu. Lại nói một cây Đa-la cao cách đất bảy nhẵn, một nhẵn bằng bảy thước, một cây Đa-la cộng chung có bốn mươi chín thước, bảy cây gồm có có ba trăm bốn mươi ba thước. Lâm Công nói: “Từ cùi chỏ đến đầu ngón tay giữa gọi là Tỳ-đà-tư-đa”, Trung quốc không có danh từ để dịch, có nhiều chỗ dịch là khuỷu tay.

“Chân bước lên hư không trở về thành Xá-vệ”: đó là hiện năng lực thần thông tốt đẹp, giúp cho chúng sinh tôn kính. “Bấy giờ, Thắng-man...” v.v... trở xuống là đoạn thứ hai, ban đầu nói lên người cung kính; “Chấp tay...” v.v... trở xuống là nói lên ba nghiệp cung kính, ban đầu nói thân nghiệp. Chấp tay là cung kính, ngắm nhìn không lura mẫn, là yêu mến. Tục ngữ nói: “Kính cha yêu mẹ, vừa kính vừa yêu là cha.” Ở đây thật là cha lành, cho nên đủ cả hai. Qua cảnh giới của mắt rồi, mọi người đều vui mừng khen ngợi công đức Như lai, là khẩu nghiệp: Mừng vui lễ bái nên nói là vui mừng, kể là miệng khen ngợi Phật Ca-diếp, gọi là khen ngợi. Nhớ Phật đầy đủ thuộc về ý nghiệp, vì đối với sắc thân Phật và các công đức của Phật đều ghi nhớ trong tâm nên nói là đầy đủ. Trong đoạn thứ ba, lại trở về thành, phương tiện truyền trao hóa độ.

Thắng-man trụ trong cung, khác thành với vua, nay muốn giáo hóa vua, phải đến chỗ vua, cho nên vào thành. Lại giải thích: Thắng-man ra khỏi thành tiễn biệt. Ở đây tiễn đưa Phật xong, trở vào trong thành, khen ngợi với các bạn. “Đại thừa”: vua là địa chủ, một là hóa dễ, hai là hóa rộng, cho nên nói dùng trên hóa dưới như gió đè cỏ, cho nên trước giáo hóa vua. Vua và phu nhân mỗi người giáo hóa kẻ nam người nữ, mỗi người giáo hóa cùng loại. Còn nói “giáo hóa nam nữ bảy tuổi”: Trung quốc tám tuổi đã nhập lễ, Ấn-độ thường dùng số bảy, cho nên nói giáo hóa người từ bảy tuổi trở lên, như thước cao bảy cây Đa-la... Ở Thiên-trúc bảy tuổi cho phép làm Sa-di, bảy là một số tròn.

Từ “Bấy giờ, Đức Thế tôn” v.v... trở xuống là đoạn thứ tư, vẫn có bốn phần:

1. Phật vào Kỳ-hoàn, bảo nhớ nghĩ giao phó.
2. Từ “Bấy giờ trời Đế-thích...” v.v... trở xuống là người được giao phó đều đến.
3. Từ “Hương về trời Đế-thích...” v.v... trở xuống là Phật nói kinh cho nghe, phó chúc giáo pháp.

4. Kế từ “Trời Đế-thích, A-nan và đại hội...” v.v... trở xuống là nói đại chúng nghe pháp vui mừng vâng làm.

Trong đoạn đầu, Như lai trước đích thân vào Kỳ-hoàn, kế là miệng nói dạy bảo A-nan, kế là tâm nghĩ đến trời Đế-thích, tức là ba nghiệp. Đế là chủ, Thích là năng, có khả năng làm Thiên chủ nên gọi là Đế- thích. Trong đoạn thứ hai, bấy giờ trời Đế-thích bỗng nhiên đến, tánh tâm soi xét, cho nên khi Phật nghĩ trời Đế-thích liền đến. Ngài A-nan trước ở chỗ Phật, cho nên không nói. Trong đoạn thứ ba, “Trước Phật nói kinh cho nghe, nói xong bảo rằng...” v.v... trở xuống: là Phật phó chúc giáo pháp. Trước Phật nói kinh cho nghe: Tức nói rộng kinh này cho Đế-thích và A-nan nghe. Hai người nghe rồi, mỗi vị đều lưu thông pháp này ở trên cõi trời và nhân gian. Từ “Phật nói rồi, bảo Đế-thích...” v.v... trở xuống là phần thứ hai phó chúc lưu thông. Trước nói cho nghe để hiểu, nay phó chúc khiến hóa tha. Lại trước nói cho nghe là bảo đốt đèn, ở đây phó chúc là bảo truyền đèn. Lại trước nói cho nghe là phát sinh trí tuệ, ở đây phó chúc là phát sinh công đức. Lại trước nói cho nghe tức nói Phật là Thiện tri thức, ở đây nói Bồ-tát là Thiện tri thức. Văn có hai phần:

1. Khuyết phát lưu thông.

2. Trời Đế-thích bạch Phật.. trở xuống là đặt tên kinh, cách trì kinh, nghĩa là phó chúc lưu thông.

Trong phần đầu trước là giao phó cho trời Đế-thích, kế là giao phó cho A-nan. Giao phó cho A-nan là khiến giáo hóa ở nhân gian, giao phó cho Đế-thích là khiến giáo hóa ở cõi trời. Lại giao phó cho A-nan là giao phó cho người xuất gia, giao phó cho Đế-thích là giao phó cho người tại gia. Trong phần giao phó cho Đế-thích có ba: “Ông nên thọ trì, đọc tụng kinh này” là khuyên thẳng thọ trì. Từ “Người nam người nữ đối với Hằng sa...” v.v... trở xuống là khen ngợi lợi ích, khuyến khích thọ trì. Từ “Cho nên...” v.v... trở xuống là kết lời khuyến khích thọ trì. Trong phần khen ngợi lợi ích, khuyến khích thọ trì thì Kiều-thi-ca là người được phó chúc. Kiều-thi-ca này là tên khác của trời Đế-thích, như ngài Long Thọ nói: “Đời quá khứ, ở nước Ba-la-nại có vị Bà-la-môn họ Kiều-thi-ca, người thông minh trí tuệ, cùng đồng bạn tất cả là ba mươi ba người đồng tu phước nghiệp. Khi qua đời, Kiều-thi-ca được làm Thiên chủ, ba mươi hai người còn lại đều làm phụ thần. Phật biết việc này nên gọi bằng tên gốc là Kiều-thi-ca.” Ba mươi ba cõi trời, kinh Phù Đồ Bất Đa-la chép: “Núi Tu-di-lâu có chín tầng, mỗi tầng đều có bốn mặt, trời Đế-thích ngự trên đó. Từ đây trở xuống tám tầng, mỗi

tầng đều có bốn mặt, có tất cả bốn lần tám là ba mươi hai chỗ, mỗi chỗ có một vị phụ thần ở. Ba mươi hai vị phụ thần cộng với Thiên chủ là ba mươi ba. Lại kinh khác chép: “Có một Long vương tên là Thiện Trụ. Nếu khi Đế-thích đi thì liền hóa ra ba mươi ba cái đầu, trời Đế-thích ở trên đó.” Trước sau có hai cái hợp, đều có hai hàng, cộng chung là tám hàng, mỗi hàng có bốn đầu, đồng thời có bốn lần tám là ba mươi hai phụ thần, mỗi vị đều ở trên một đầu, Thiên chủ và các phụ thần gồm có ba mươi ba vị, tức là dùng con số này để gọi tầng trời thứ hai, cũng gọi là trời Ba Mươi Ba. Nói về nói trời Ba Mươi Ba thì tầng trời thứ hai ở tất cả các tầng trời khuyến khích Đế-thích chủ nói pháp rộng khắp cho tất cả đều nghe, lý thật là khuyến khích các vị trời nói. Ở đây nói trời Ba Mươi Ba, Trung quốc dịch âm là Tất-đát-lê-dư-tất-vệ-lăng, trong đó chỉ lấy hai chữ Đát-lê, tức là trời Đao lợi. Đát-lê Đao lợi, âm nước kia khác nhau, dịch là trời Ba Mươi Ba. “Trong Hằng sa kiếp tu hạnh Bồ-đề, thực hành sáu pháp Ba-la-mật” tức nêu kém để bày hơn. “Nếu lại nghe nhận cho đến trì kinh thì phước nhiều hơn kia” là nêu hơn để bày hơn kém. Nghĩa là, trong ba thừa thì Đại thừa giữ tướng tu hành sáu pháp Ba-la-mật, không như ở đây, nói lên đối với giáo pháp hiển thật Nhất thừa nghe nhận đọc tụng cho đến trì kinh. Vì trong kinh này hiển bày Nhất thừa, khai thị tạng tánh, cho nên nghe nhận đọc tụng thọ trì chút ít phước vẫn nhiều hơn kia. Thọ trì nghĩa là rất yêu mến kinh, muốn tìm nghĩa lý, thọ trì như thế phước nhiều hơn kia, chẳng phải là nói suông. Hướng chỉ so với người, dùng kém để hiển bày hơn, tự thọ trì vẫn là nhiều, hướng chỉ nói cho người khác nghe.

Từ “Cho nên...” v.v... trở xuống là phần kết khuyến thọ trì. Có người nói, trong Hằng sa kiếp thực hành sáu pháp Ba-la-mật, đây là trong Tiểu thừa giáo nói Bồ-tát trong ba a-tăng-kỳ kiếp thực hành sáu pháp Ba-la-mật hữu lậu, ở đây là nói tiểu kiếp cho nên nói kiếp nhiều như cát sông Hằng. Nay cho rằng, như sáu pháp Ba-la-mật của Tiểu thừa và chấp sáu pháp Ba-la-mật có sở đắc của Đại thừa dị biệt trong ba thừa thì đều không bằng kinh này. Như kinh Niết-bàn chép: “Tuy tu các định của tất cả khế kinh mà chưa nghe kinh Niết-bàn thì đều nói tất cả đều là vô thường. Nghe kinh này rồi tuy có phiền não cũng như không có phiền não, sẽ được nhiều lợi ích.” Hiểu rõ thân mình có Phật tánh, gọi đó là thường. Tất cả các định có được, dường như từ trong đây nhiều kiếp tu hành sáu độ. Ở dưới là phó chúc cho A-nan, tướng hiển bày có thể biết. Thứ hai là trong phần nêu danh giáo trì, vẫn có năm phần:

1. Đế-thích thưa hỏi phải đặt tên kinh là gì, tức hỏi về tên kinh.

Phải vâng giữ như thế nào: tức hỏi về nghi thức thọ trì.

2. Từ “Phật bảo...” v.v... trở xuống là khen ngợi công đức cao quý của kinh, khuyên răn nên nghe, cho phép giảng nói.

3. Đề-thích và A-nan thọ trì.

4. Kinh này khen ngợi Như lai v.v... trở xuống: là nêu tên kinh, khuyên trì phó chúc.

5. Từ “Đề-thích bạch Phật” v.v... trở xuống là cung kính vâng giáo.

Chương thứ hai có ba:

1. Khen ngợi giáo pháp.

2. Cho phép nói.

3. Khuyên răn nên nghe.

Trong phần khen ngợi giáo pháp văn chia làm hai:

Đầu tiên nói kinh này thành tựu vô lượng công đức. Thanh văn và Duyên giác không thể rốt ráo quán sát thấy biết cho được, tức nói lên pháp này sâu rộng, nên gọi là không thể cùng.

Từ “Kiều-thi-ca” v.v... trở xuống là nói lên pháp này sâu rộng, gọi là không thể tận. Từ “Giờ đây ta sẽ” v.v... trở xuống là cho phép nói. Từ “Hãy lắng nghe” v.v... trở xuống: Là thứ ba, khuyên lắng nghe. Từ “Phật nói...” v.v... trở xuống là nêu tên kinh khuyên thọ trì. Văn có hai phần: đầu tiên là nêu tên kinh khuyên thọ trì; hai là từ “Lại, Kiều-thi-ca” v.v... trở xuống: là nêu tên chung để phó chúc. Trong mỗi chương đều trước nêu tên để đối lại với lời hỏi đầu ở trên, sau là dạy thọ trì, đối với ở trên sau là hỏi. Ở đây là khen công đức chân thật của Như lai: tức là diệu sắc thân của Như lai ở trước v.v... “Thọ trì như thế”: tức nương theo tên gọi này giữ gìn không mất thì gọi là thọ trì. Các loại sau cũng như thế, không thể nghĩ bàn sự thọ trì rộng lớn, là mười thọ như cung kính... ở trước. Tất cả nguyện nhiếp, tức Thắng-man này về sau ở trước Phật phát ba điều nguyện..., bất tư nghi nhiếp thọ, đó là văn ở trước nói nương lời Phật nói mà điều phục... Nói “Nhập vào Nhất thừa” là ở trên Phật bảo: “Nay Bà lại nói nhiếp thọ chánh pháp.” Vô biên Thánh đế mà Chư Phật đã nói tức như trong văn trước, đầu tiên là quán đế bình đẳng. Với Như lai tạng, tức là trong văn trước nói Như lai tạng không lìa kho phiền não... Nói “Pháp thân” tức là ở trước nói nhiều hơn số cát sông Hằng v.v... “Nghĩa không che lấp” tức là trong văn trước nói trí kkhô Như lai là không trí v.v... Nói “Nhất đế” là ở trên đây nói bốn và ba là vô thường, còn một là thường v.v... Nói “Nhất y” là văn trước nêu ra Thế gian thượng thượng y. “Điền đảo chân thật” là trong văn trước

nói sinh tử nương kho Như lai v.v... mà tự tánh thanh tịnh bị che lấp. “Như lai tạng” tức như trong văn trước nói là kho pháp giới v.v... Nói “Đệ tử chân thật” tức là tùy tín và tín tăng thượng đã nói ở trước v.v... “Thắng-man phu nhân Sư tử rống” tức là trong văn trước nói lại có lợi ích khác, lại nói những việc ấy.

Dưới đây là phần thứ hai, phó chúc riêng cho Đế-thích. Vì Đế-thích là người thế tục tại gia, trong tâm không lo lắng, nên được phó chúc riêng. Lại vì trời Đế-thích có tuổi thọ lâu dài, truyền cho đời mạt pháp, nên Phật phó chúc riêng. Trước khen ngợi sự cao quý của kinh, kể là phó chúc. “Cho đến pháp trụ” đây là xuất xứ từ thời phần, chánh pháp của Đức Thích-ca có năm trăm năm; tượng pháp có một ngàn năm; mạt pháp mười ngàn năm. Trong thời gian ấy, ông nên đọc tụng, giảng nói rộng cho người nghe.

Từ “Đế-thích bạch Phật v.v...” trở xuống là nói Đế-thích vâng theo lời dạy mà truyền bá thọ trì. Thứ tư là đại chúng nghe pháp vui mừng thực hành: tướng hiển bày có thể biết.

